

## Phụ chú giải kinh Tăng Chi Bộ IV – Chương 9 – 1. Phẩm Chánh Giác

### 1. Sambodhivaggo

Chương về Sự Giác Ngộ

#### 1-2. Sambodhisuttādivaṇṇanā

Phẩm Chú Giải Kinh về Sự Giác Ngộ và các kinh khác

#### Navakanipātassa paṭhamadutiyesu natthi vattabbam.

Trong hai kinh đầu tiên của phần Chín Kinh không có gì đáng nói.

### 3. Meghiyasuttavaṇṇanā

Chú Giải Kinh Meghiya

#### Tatiye (udā. aṭṭha. 31) meghiyoti tassa therassa nāmaṃ.

Trong kinh thứ ba (Udāna, tám, 31), “Meghiya” là tên của vị trưởng lão ấy.

#### Upaṭṭhāko hotīti paricārako hoti.

“Làm thị giả” nghĩa là làm người phục vụ.

#### Bhagavato hi paṭhamabodhiyaṃ upaṭṭhākā anibaddhā ahesuṃ.

Vì sau khi Đức Thế Tôn thành Đạo lần đầu tiên, các vị thị giả của Ngài chưa được cố định.

#### Ekadā nāgasamalo, ekadā nāgito, ekadā upavāṇo, ekadā sunakkhatto, ekadā cundo samaṇuddeso, ekadā sāgato, ekadā meghiyo, tadāpi meghiyattherova upaṭṭhāko hoti.

Khi thì Nāgasamala, khi thì Nāgita, khi thì Upavāṇa, khi thì Sunakkhatta, khi thì Cunda Samôn đệ tử, khi thì Sāgata, khi thì Meghiya; và vào thời điểm ấy, Trưởng lão Meghiya chính là vị thị giả.

#### Tenāha “tena kho pana samayena āyasmā meghiyo bhagavato upaṭṭhāko hoti”ti.

Do đó có nói rằng: “Vào thời điểm ấy, Tôn giả Meghiya là thị giả của Đức Thế Tôn.”

#### Kimikālāyāti kālakimīnaṃ bahulatāya “kimikālā”ti laddhanāmāya nadiyā.

“Sông Kimikālā” là tên gọi của con sông nổi tiếng với rất nhiều loài kiến đen.

**Jaṅghāvihāranti ciraṇisaṃjāya jaṅghāsu uppannakilamathavinodanattamaṃ vicaraṇaṃ.**

“Đi kinh hành” nghĩa là sự đi lại nhằm xua tan mệt mỏi phát sinh ở chân do ngồi lâu.

**Pāsādikanti aviraḷarukkhatāya siniddhapattatāya ca passantānaṃ pasādaṃ āvahaṭṭi pāsādiṃ.**

“Thuộc về trú xứ” là mang lại niềm hoan hỷ cho người nhìn nhờ có nhiều cây cối sum suê và lá rậm rạp.

**Sandacchāyatāya manuññabhūmibhāgatāya ca anto pavīṭṭhānaṃ pītisomanassajananaṭṭhena cittaṃ ramaṭṭi ramaṇīyaṃ.**

“Do bóng mát dễ chịu và vùng đất bằng phẳng, khiến tâm vui thích khi bước vào bên trong để tạo niềm phấn khởi và hạnh phúc, nên gọi là “đáng yêu thích.”

**Alanti pariyattaṃ, yuttanti attho.**

“Rừng xoài” nghĩa là đã được chăm sóc chu đáo, và cũng có nghĩa là hợp thời.

**Padhānatthikassāti padhānena bhāvanānuyogena atthikassa.**

“Người cần sự tinh tấn” nghĩa là người mong muốn thực hành pháp thông qua nỗ lực tu tập.

**Yasmā so padhānakamme yutto padhānakammiko nāma hoti, tasmā vuttaṃ “padhānakammikassā”ti.**

Bởi vì người ấy chuyên tâm vào công việc tinh tấn, nên được gọi là “người làm việc tinh tấn,” do đó có câu “đối với người làm việc tinh tấn.”

**Āgaccheyyāhanti āgaccheyyaṃ ahaṃ.**

“Ta sẽ đến” nghĩa là ta sẽ đến.

**Therena kira pubbe taṃ ṭhānaṃ anuppaṭipāṭiyā pañca jāṭisatāni rañña eva satā anubhūtapubbaṃ uyyānaṃ ahosi, tenassa diṭṭhamatteyeva tattha viharitaṃ cittaṃ nami.**

Nghe nói rằng, trước đây, nơi ấy từng là vườn thượng uyển mà vua đã trải qua năm trăm đời hưởng thụ, nên ngay khi vừa thấy, tâm của trưởng lão đã muốn ở lại đó.

**Yāvaaññopi koci bhikkhu āgacchatīti añño kocipi bhikkhu mama santikaṃ yāva āgacchati, tāva āgamehīti attho.**

“Nếu có vị Tỳ-khưu nào khác đến” nghĩa là nếu có vị Tỳ-khưu nào đến gần ta, thì hãy đến đây.

**“Koci bhikkhu dissatī”tipi pāṭho, “āgacchatū”tipi paṭhanti, tathā “dissatū”tipi.**

Có đoạn văn rằng “Có Tỳ-khưu nào thấy không,” cũng có đoạn rằng “Hãy đến,” và tương tự như vậy “Hãy thấy.”

**Natthi kiñci uttari karaṇīyanti catūsu saccesu catūhi maggehi pariññādīnaṃ soḷasannaṃ kiccānaṃ katattā abhisambodhiyā vā adhigatattā tato aññaṃ uttari karaṇīyaṃ nāma natthi.**

“Không còn gì phải làm thêm nữa” nghĩa là, do đã hoàn thành mười sáu nhiệm vụ từ bốn Thánh đế và bốn con đường, hoặc do đã đạt được Chánh giác, nên không còn gì phải làm thêm nữa.

**Catūsu saccesu catunnaṃ kiccānaṃ katattāti idaṃ pana maggavasena labbhabhānaṃ bhedaṃ anupekkhitvā vuttaṃ.**

“Đã hoàn thành bốn nhiệm vụ trong bốn Thánh đế” – điều này được nói mà không tính đến sự phân biệt theo từng con đường.

**Atthi katassa paṭicayoti mayhaṃ santāne nipphāditassa sīlādidhammassa ariyamaggassa anadhigatattā tadatthaṃ puna vaḍḍhanasaṅkhāto paṭicayo atthi, icchitabboti attho.**

“Có điều kiện cho những gì đã được thực hiện” nghĩa là, trong dòng tiếp nối của ta, tuy đã hoàn thiện các pháp như giới v.v., nhưng do chưa chứng đạt được đạo lộ thánh, nên vẫn cần một điều kiện để gia tăng thêm; đây là ý nghĩa của “mong muốn.”

**Tividhanāṭakapariivāroti mahantitthiyo majjhimitthiyo atitaruṇitthiyoti evaṃ vadhūkumārikakaññāvattāhi tividhāhi nāṭakitthihi parivuto.**

“Được bao quanh bởi ba loại nữ nghệ nhân” nghĩa là được vây quanh bởi các nữ nghệ nhân lớn tuổi, trung niên và trẻ tuổi, tức là những phụ nữ, thiếu nữ và bé gái thuộc ba hạng.

**Akusalavitakkehīti yathāvuttehi kāmavitakkādīhi.**

“Các tư tưởng bất thiện” nghĩa là các tư tưởng về dục vọng v.v... như đã nói trước đây.

**Apāre pana “tasmiṃ vanasaṇḍe pupphaphalapallavādīsu lobhavasena kāmavitakko, kharassarānaṃ pakkhiādīnaṃ saddassavanena byāpādavitaṃ, leḍḍuādīhi tesā viheṭhanādhippāyena vihiṃsāvitakko. ‘Idhevāhaṃ vaseyya’nti tattha sāpekkhatāvasena vā kāmavitakko, vanacarake tattha tattha disvā tesu**

**cittadubbhanena byāpādavitaṅko, tesam viheṭṭhanādhippāyena vihiṃsāvitakko tassa uppajjati”ti vadanti.**

Một số người khác lại nói rằng: “Trong khu rừng ấy, do lòng tham đối với hoa, trái và chồi non mà phát sinh tư tưởng về dục vọng; do nghe tiếng chim kêu và các âm thanh sắc bén mà phát sinh tư tưởng sân hận; và do ý định làm tổn hại chúng bằng cách dùng mỗi như v.v... mà phát sinh tư tưởng ác hại. Hoặc có thể do sự mong muốn ‘Ta sẽ ở lại đây’ mà phát sinh tư tưởng dục vọng; khi nhìn thấy các loài thú rừng ở đây và kia mà tâm bất mãn thì phát sinh tư tưởng sân hận; và do ý định làm hại chúng mà phát sinh tư tưởng ác hại.”

**Yathā tathā vā tassa micchāvitakkappavattiyeva acchariyakāraṇaṃ.**

Dù thế nào đi nữa, việc phát khởi các tư tưởng sai lầm của ông ấy là điều kỳ lạ.

**Acchariyaṃ vata, bhoti garahaṇacchariyaṃ nāma kiretaṃ.**

“Thật kỳ lạ! Thật đáng trách!” Điều này giống như trường hợp Tôn giả Ānanda đã thưa với Đức Thế Tôn khi thấy thân hình gầy yếu của Ngài: “Kỳ diệu thay, bạch Thế Tôn! Hiếm có thay, bạch Thế Tôn!” (Sam. Ni. 5.511).

**Samparivāritāti vokiṇṇā.**

“Được bao quanh hoàn toàn” nghĩa là bị bủa vây khắp nơi.

**Attani garumhi ca ekattepi bahuvacanaṃ dissati.**

Ngay cả trong bản thân mình, dù nặng nề nhưng vẫn có thể xuất hiện số nhiều.

**“Anvāsatto”ti pi pāṭho.**

Cũng có đoạn văn rằng “bị ràng buộc”.

**Kasmā panassa bhagavā tattha gamaṇaṃ anujāni? “Ananuññātopi cāyaṃ mama ohāya gacchissateva, paricārakāmatāya maññe bhagavā gantaṃ na deti cassa siyā aññathattaṃ, tadassa dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya saṃvatteyyā”ti anujāni.**

Vì sao Đức Thế Tôn lại cho phép Meghiya đi đến đó? “Dù không được chấp thuận, vị ấy cũng sẽ bỏ ta mà đi thôi. Ta nghĩ rằng vì mong muốn chăm sóc nên Đức Thế Tôn không ngăn cản. Nếu ngăn cản, có thể xảy ra điều bất lợi lâu dài, dẫn đến tổn hại và đau khổ,” nên Ngài đã đồng ý.

**Evam tasmim attano pavattim ārocetvā nisinne athassa bhagavā sappāyadhammaṃ desento “aparipakkāya, meghiya, cetovimuttiyā”ti ādimāha.**

Sau khi trình bày về hành trạng của chính mình và ngồi xuống, Đức Thế Tôn liền thuyết giảng pháp hữu ích, bắt đầu bằng câu: “Này Meghiya, giải thoát tâm chưa được viên

mãn...”

**Tattha “aparipakkāyā”ti paripākam appattāya.**

Ở đây, “chưa viên mãn” nghĩa là chưa đạt đến mức độ chín muồi.

**Cetovimuttiyāti kilesehi cetaso vimuttiyā.**

“Giải thoát tâm” nghĩa là sự giải thoát tâm khỏi các phiền não.

**Pubbabhāge hi tadaṅgavasena ceva vikkhambhanavasena ca cetaso vimutti hoti, aparabhāge samucchedavasena ceva paṭippassaddhivasena ca.**

Phần đầu, sự giải thoát tâm xảy ra nhờ tạm thời đè nén hoặc tạm thời loại trừ các phiền não; phần sau, nhờ hoàn toàn đoạn trừ hoặc nhờ sự lắng dịu hoàn toàn.

**Sāyaṃ vimutti heṭṭhā vitthārato kathitāva, tasmā tattha vuttanayena veditabbā.**

Sự giải thoát này đã được giải thích chi tiết ở phần dưới, nên cần hiểu theo cách đã nói ở đó.

**Tattha vimutti-paripācanīyehi dhammehi āsaye paripācite sodhite vipassanāya maggagabbhaṃ gaṇhantiyā paripākam gacchantiyā cetovimutti paripakkā nāma hoti, tadabhāve aparipakkā.**

Ở đây, khi các pháp hỗ trợ cho sự viên mãn của giải thoát đã được nuôi dưỡng và làm trong sạch, nhờ tuệ quán nắm giữ hạt giống của Đạo lộ và tiến tới sự viên mãn, thì gọi là “giải thoát tâm đã viên mãn”; nếu không, thì gọi là “chưa viên mãn.”

**Katame pana vimutti-paripācanīyā dhammā?**

Những pháp nào hỗ trợ cho sự viên mãn của giải thoát?

**Saddhindriyādīnaṃ visuddhikaraṇavasena pannarasa dhammā veditabbā.**

Có mười lăm pháp cần được hiểu theo khả năng làm trong sạch các căn như Tín căn v.v... Điều này đã được nói đến:

**“Assaddhe puggale parivajjayato, saddhe puggale sevato bhajato payirupāsato, pasādaniye suttante paccavekkhato imehi tīhākārehi saddhindriyaṃ visujjhati.**

“Khi tránh xa người không có lòng tin, khi thân cận, giao thiệp và hầu hạ người có lòng tin, và khi suy xét các bài kinh đáng kính ngưỡng, thì nhờ ba cách này, Tín căn được làm trong sạch.”

**“Kusīte puggale parivajjayato, āradhaviṇīye puggale sevato bhajato payirupāsato, sammappadhāne paccavekkhato imehi tīhākārehi vīriyindriyaṃ visujjhati.**

“Khi tránh xa người biếng nhác, khi thân cận, giao thiệp và hầu hạ người tinh tấn, và khi suy xét về bốn Chánh Cần, thì nhờ ba cách này, Tấn căn được làm trong sạch.”

**“Muṭṭhassatī puggale parivajjayato, upaṭṭhitassatī puggale sevato bhajato payirupāsato, satipaṭṭhāne paccavekkhato imehi tīhākārehi satindriyaṃ visujjhati.**

“Khi tránh xa người thất niệm, khi thân cận, giao thiệp và hầu hạ người niệm, và khi suy xét về bốn Niệm xứ, thì nhờ ba cách này, Niệm căn được làm trong sạch.”

**“Asamāhite puggale parivajjayato, samāhite puggale sevato bhajato payirupāsato, jhānavimokkhe paccavekkhato imehi tīhākārehi samādhindriyaṃ visujjhati.**

“Khi tránh xa người không định tâm, khi thân cận, giao thiệp và hầu hạ người định tâm, và khi suy xét về Thiền và Giải thoát, thì nhờ ba cách này, Định căn được làm trong sạch.”

**“Duppaññe puggale parivajjayato, paññavante puggale sevato bhajato payirupāsato, gambhīraññācariyaṃ paccavekkhato imehi tīhākārehi paññindriyaṃ visujjhati.**

“Khi tránh xa người ngu si, khi thân cận, giao thiệp và hầu hạ người trí tuệ, và khi suy xét về con đường trí tuệ sâu sắc, thì nhờ ba cách này, Tuệ căn được làm trong sạch.”

**“Iti ime pañca puggale parivajjayato, pañca puggale sevato bhajato payirupāsato, pañca suttante paccavekkhato imehi pannarasahi ākārehi imāni pañcindriyāni visujjhanti”ti (paṭi. ma. 1.185).**

“Như vậy, khi tránh xa năm hạng người này, khi thân cận, giao thiệp và hầu hạ năm hạng người kia, và khi suy xét năm bài kinh, thì nhờ mười lăm cách này, năm căn này được làm trong sạch.” (Paṭi. Ma. 1.185).

**Aparehipi pannarasahi ākārehi imāni pañcindriyāni visujjhanti.**

Cũng có mười lăm cách khác nữa để làm trong sạch năm căn này.

**Aparepi pannarasa dhammā vimutti-paripācanīyā.**

Một số mười lăm pháp khác cũng hỗ trợ cho sự viên mãn của giải thoát.

**Saddhāpañcamāni indriyāni, aniccasaññā anicce, dukkhasaññā dukkhe, anattasaññā, pahānasaññā, virāgasaññāti imā pañca nibbedhabhāgiyā saññā, kalyāṇamittatā, sīlasaṃvaro, abhisallekhatā, vīriyārambho, nibbedhikapaññāti.**

Năm căn như Tín căn v.v... cùng với năm tướng thuộc phần dẫn đến giác ngộ (vô thường tướng, khổ tướng, vô ngã tướng, xả ly tướng, đoạn diệt tướng), thiện tri thức, giới luật, suy

tư đúng đắn, tinh tấn khởi lên và trí tuệ thâm sâu – đó là các pháp này.

**Tesu veneyyadamanakusalo satthā veneyyassa meghiyattherassa  
ajjhāsayavasena idha kalyāṇamittatādayo vimuttiparipācāniye dhamme  
dassento “pañca dhammā paripakkāya saṃvattanti”ti vatvā te vitthārento  
“idha, meghiya, bhikkhu kalyāṇamitto hoti”tiādimāha.**

Trong đó, bậc Đạo sư khéo léo trong việc điều phục người có thể giáo hóa đã trình bày cho Trưởng lão Meghiya về những pháp hỗ trợ cho sự viên mãn của giải thoát, bắt đầu bằng thiện tri thức v.v... Sau khi nói rằng “năm pháp này đưa đến sự viên mãn,” Ngài giải thích chi tiết: “Ở đây, này Meghiya, vị Tỳ-khưu có thiện tri thức...”

**Tattha kalyāṇamittoti kalyāṇo bhaddo sundaro mitto etassāti kalyāṇamitto.**

Ở đây, “thiện tri thức” nghĩa là một người bạn tốt, hiền thiện và đẹp đẽ.

**Yassa sīlādiḡuṇasampanno “aghasa tātā hitassa vidhātā”ti evaṃ sabbākārena  
upakāro mitto hoti, so puggalo kalyāṇamittova.**

Người nào đầy đủ các đức hạnh như giới v.v... và là người giúp đỡ mọi mặt, như “người cha ngăn ngừa điều ác, người mẹ nuôi dưỡng điều lành,” thì người ấy chính là thiện tri thức.

**Yathāvuttehi kalyāṇapuggaleheva sabbiriyāpathesu saha ayati pavattati, na  
vinā tehīti kalyāṇasahāyo.**

Như đã nói, chỉ khi đi cùng với những người hiền thiện trên mọi nẻo đường, không phải rời xa họ, thì gọi là “bạn đồng hành tốt.”

**Kalyāṇapuggalesu eva cittaṇa ceva kāyena ca ninnapoṇapabbhārabhāvena  
pavattatīti kalyāṇasampavaṅko.**

Khi tâm và thân vận hành theo hướng thuận lợi, hạ mình và sẵn sàng gánh vác trách nhiệm đối với những người hiền thiện, thì gọi là “người hòa hợp tốt.”

**Padattayena kalyāṇamittasaṃsagge ādaraṃ uppādeti.**

Bằng ba cách, người ấy khơi dậy lòng tôn kính đối với sự kết giao với thiện tri thức.

**Ayaṃ kalyāṇamittatāsaṅkhāto brahmacariyavāsassa ādibhāvato sabbesaṅca  
kusaladhammānaṃ bahukāratāya padhānabhāvato ca imesu pañcasu  
dhammesu ādito vuttattā paṭhamo anavajjadharmo avisuddhānaṃ  
saddhādīnaṃ visuddhikaraṇavasena cetovimuttiyā paripakkāya saṃvattati.**

Do vai trò tiên khởi trong đời sống Phạm hạnh, vì mang lại nhiều lợi ích cho tất cả thiện pháp, và do tính chất quan trọng hàng đầu, nên pháp này được nói trước tiên trong năm

pháp. Là pháp không lỗi lầm, nó làm trong sạch các yếu tố chưa thanh tịnh như tín v.v... và góp phần vào sự viên mãn của giải thoát tâm.

**Ettha ca kalyāṇamittassa bahukāratā padhānatā ca “upaḍḍhamidaṃ, bhante, brahmacariyassa yadidaṃ kalyāṇamittatā”ti vadantaṃ dhammabhaṇḍāgārikaṃ “mā hevaṃ, ānandā”ti dvikkhatuṃ paṭisedhetvā “sakalameva hidaṃ, ānanda, brahmacariyaṃ yadidaṃ kalyāṇamittatā kalyāṇasahāyatā”ti - ādisuttapadehi (saṃ. ni. 1.129; 5.2) veditabbā.**

Ở đây, vai trò quan trọng và tính chất thiết yếu của thiện tri thức được minh chứng qua lời Đức Thế Tôn khiển trách Tôn giả Ānanda khi ngài nói rằng: “Bạch Thế Tôn, đây là một nửa của đời sống Phạm hạnh, tức là thiện tri thức.” Đức Thế Tôn liền bác bỏ: “Này Ānanda, đừng nói vậy! Toàn bộ đời sống Phạm hạnh này chính là thiện tri thức, là bạn đồng hành tốt.” Điều này cần hiểu theo các đoạn kinh ban đầu (Saṃ. Ni. 1.129; 5.2).

**Puna caparanti puna ca aparaṃ dhammajātaṃ.**

Lại nữa, tiếp tục với loại pháp khác.

**Sīlavāti ettha kenatthena sīlaṃ? Sīlanatthena sīlaṃ . Kimidaṃ sīlanam nāma? Samādhānaṃ, kāyakammādīnaṃ susīlyavasena avippakiṇṇatāti attho.**

“Người trì giới” ở đây nghĩa là gì? Nghĩa là “giới luật.” Vậy “việc giữ giới” là gì? Đó là sự kiên định, không bị rối loạn trong việc thực hành các hành vi thân và khẩu.

**Atha vā upadhāraṇaṃ, jhānādikusaladhammānaṃ patiṭṭhānavasena ādhārabhāvoti attho.**

Hoặc là sự nâng đỡ, đóng vai trò nền tảng cho các thiện pháp như Thiền định v.v...

**Tasmā sīleti, sīlatīti vā sīlaṃ.**

Do đó, gọi là “giới” hoặc “sự giữ giới.”

**Ayaṃ tāva saddalakkhaṇanayena sīlaṭṭho.**

Đây là ý nghĩa của “giới” theo phương pháp đặc tính của âm thanh.

**Apāre pana “siraṭṭho sīlaṭṭho, sīlataṭṭho, sīlaṭṭho”ti niruttinayena atthaṃ vaṇṇenti.**

Một số khác lại giải thích ý nghĩa thông qua phương pháp từ nguyên: “Sīlaṭṭho” (giới) xuất phát từ gốc “sira” (đầu), “sīlata” (mát mẻ), v.v...

**Tayidaṃ pāripūrito atisayato vā sīlaṃ assa atthīti sīlavā, sīlasampannoti attho.**  
Do đó, người hoàn toàn đầy đủ giới hoặc vượt trội trong giới được gọi là “người trì giới” hay “người đầy đủ giới.”

**Yathā ca sīlavā hoti sīlasampanno, taṃ dassetuṃ  
“pātimokkhasaṃvarasaṃvuto”tiādi vuttaṃ.**

Để minh họa cách một người trở thành người trì giới hoặc đầy đủ giới, có lời dạy rằng:  
“Người ấy được bảo vệ bởi sự giữ gìn giới luật của Ba-la-đề-mộc-xoa...”

**Tattha pātimokkhanti sikkhāpadasīlaṃ.**

Ở đây, “Ba-la-đề-mộc-xoa” nghĩa là giới luật của các điều học.

**Taṇhi yo naṃ pāti rakkhati, taṃ mokkheti moceti āpāyikādīhi dukkhehīti  
pātimokkhaṃ.**

Vì nó bảo vệ (pāti) và giải thoát (mokkheti) người ấy khỏi các khổ đau như đọa xứ v.v...

**Saṃvaraṇaṃ saṃvaro, kāyavācāhi avitikkamo.**

“Saṃvara” nghĩa là sự kiểm chế, không vượt quá giới hạn trong hành động thân và khẩu.

**Pātimokkhameva saṃvaro pātimokkhasaṃvaro, tena saṃvuto pihitakāyavācoti  
pātimokkhasaṃvarasaṃvuto.**

“Giới luật Ba-la-đề-mộc-xoa chính là sự kiểm chế; nhờ đó mà người ấy được bảo vệ, thân khẩu được che chắn,” gọi là “người được bảo vệ bởi giới luật Ba-la-đề-mộc-xoa.”

**Idamassa tasmim sīle patitṭhitabhāvaparidīpanaṃ.**

Đây là sự mô tả trạng thái vững chắc trong giới luật ấy.

**Viharatīti tadanurūpavīhārasamaṅgibhāvaparidīpanaṃ.**

“An trú” nghĩa là mô tả trạng thái sống phù hợp và đầy đủ.

**Ācāragocarasaṃpannoti heṭṭhā pātimokkhasaṃvarassa upari visesānaṃ  
yogassa ca upakāradhammaparidīpanaṃ.**

“Đầy đủ trong phạm vi hành động và môi trường sống” là sự mô tả các đặc tính nổi bật và lợi ích của việc thực hành dựa trên nền tảng giới luật Ba-la-đề-mộc-xoa.

**Aṇumattesu vajjesu bhayadassāvīti pātimokkhasīlato  
acavanadhammatāparidīpanaṃ.**

“Thấy rõ nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt” là sự mô tả tính chất không vi phạm của giới luật Ba-la-đề-mộc-xoa.

**Samādāyāti sikkhāpadānaṃ anavasesato ādānaparidīpanaṃ.**

“Chấp nhận” là sự mô tả việc tiếp nhận đầy đủ và không sót các điều học.

**Sikkhatīti sikkhāya samaṅgibhāvaparidīpanaṃ.**

“Tu học” là sự mô tả trạng thái đầy đủ trong việc học tập.

**Sikkhāpadesūti sikkhitabbadhammaparidīpanaṃ.**

“Các điều học” là sự mô tả các pháp cần được học tập.

**Aparo nayo - kilesānaṃ balavabhāvato pāpakiriyāya sukarabhāvato  
puññakiriyāya ca dukkarabhāvato bahukkhattum apāyesu patanasīloti pātī,  
puthujjano.**

Một cách giải thích khác: Do sức mạnh của các phiền não, việc làm ác trở nên dễ dàng, trong khi việc làm thiện lại khó khăn. Vì thế, phàm nhân thường rơi vào các đường ác nhiều lần, và được gọi là “người rơi xuống” (pātī).

**Aniccatāya vā bhavādīsu kammavegukkhitto ghaṭiyantaṃ viya anavaṭṭhānena  
paribbhamanato gamanasīloti pātī.**

Hoặc do vô thường, bị thúc đẩy bởi nghiệp lực, giống như một chiếc bình quay tròn không ngừng, người ấy lang thang qua các trạng thái tồn tại và được gọi là “người đi đến” (pātī).

**Maraṇavasena vā tamhi tamhi sattanikāye attabhāvassa patanasīlo vā pātī,  
sattasantāno, cittameva vā.**

Hoặc do sự chết, trong từng nhóm chúng sinh, trạng thái cá nhân rơi xuống, dòng tái sinh, hoặc tâm thức cũng được gọi là “người rơi xuống.”

**Taṃ pātināṃ saṃsāradukkhato mokkhetīti pātimokkhaṃ.**

Việc giải thoát khỏi khổ đau của luân hồi cho những “người rơi xuống” này được gọi là “Ba-la-đề-mộc-xoa.”

**Cittassa hi vimokkhena satto “vimutto”ti vuccati.**

Vì khi tâm được giải thoát, chúng sinh được gọi là “người được giải thoát.”

**Vuttañhi “cittavodānā visujjhantī”ti (saṃ. ni. 3.100), “anupādāya āsavehi  
cittaṃ vimutta”nti (mahāva. 28) ca.**

Như đã nói: “Tâm được thanh lọc nhờ sự tẩy rửa” (Saṃ. Ni. 3.100), và “Tâm được giải thoát không còn chấp thủ các lậu hoặc” (Mahāva. 28).

**Atha vā avijjādihetunā saṃsāre patati gacchati pavattatīti pāti.**

Hoặc do vô minh và các nguyên nhân khác, người ấy rơi vào, đi đến, và vận hành trong luân hồi, nên được gọi là “người rơi xuống.”

**“Avijjānīvaraṇānaṃ sattānaṃ taṇhāsaṃyojanānaṃ sandhāvataṃ saṃsarata”nti (saṃ. ni. 2.124) hi vuttaṃ.**

Như đã nói: “Chúng sinh bị che khuất bởi vô minh, bị trói buộc bởi khát ái, lang thang và lưu chuyển” (Saṃ. Ni. 2.124).

**Tassa pātino sattassa taṇhādisaṃkilesattayato makkho etenāti pātimokkhaṃ.**

Giải thoát khỏi ba thứ ô nhiễm (khát ái v.v...) của chúng sinh “rơi xuống” này chính là “Ba-la-đề-mộc-xoa.”

**Atha vā pāteti vinipāteti dukkheti pāti, cittaṃ.**

Hoặc “làm rơi xuống,” “đưa xuống địa ngục,” và “gây đau khổ,” đó là tâm.

**Vuttañhi “cittena nīyatī loko, cittena parikassatī”ti (saṃ. ni. 1.62).**

Như đã nói: “Thế gian bị dẫn dắt bởi tâm, bị xoay chuyển bởi tâm” (Saṃ. Ni. 1.62).

**Tassa pātino makkho etenāti pātimokkhaṃ.**

Giải thoát khỏi “sự rơi xuống” này chính là “Ba-la-đề-mộc-xoa.”

**Patati vā etena apāyadukkhe saṃsāradukkhe cāti pāti, taṇhādisaṃkilesoti pāti.**

Hoặc “rơi xuống” do khổ đau của đường ác và khổ đau của luân hồi, đó là ô nhiễm của khát ái v.v...

**Vuttañhi “taṇhā janeti purisaṃ (saṃ. ni. 1.55). Taṇhādutiyo puriso”ti (a. ni. 4.9; itivu. 15, 105) ca ādi.**

Như đã nói: “Khát ái tạo ra con người” (Saṃ. Ni. 1.55), “Con người đi theo khát ái” (A. Ni. 4.9; Itivu. 15, 105), v.v...

**Tato pātito makkhoti pātimokkhaṃ.**

Do đó, giải thoát khỏi “sự rơi xuống” này chính là “Ba-la-đề-mộc-xoa.”

**Atha vā patati etthāti pāti, cha ajjhattikabāhirāni āyatanāni.**

Hoặc “rơi xuống” ở đây nghĩa là sáu căn nội và ngoại.

**Vuttañhi “chasu loko samuppanno, chasu kubbati santhava”nti (su. ni. 171).**

Như đã nói: “Thế gian khởi lên từ sáu căn, và dựa vào sáu căn mà thiết lập mối quan hệ” (Su. Ni. 171).

**Tato chaajjhattikabāhirāyatanaśaṅkhātato pātito mokkhoti pātimokkham.**

Do đó, giải thoát khỏi “sự rơi xuống” từ sáu căn nội và ngoại này chính là “Ba-la-đề-mộc-xoa.”

**Atha vā pāto vinipāto assa atthīti pātī, saṃsāro.**

Hoặc “vinipāta” (đọa xứ) tồn tại trong luân hồi, nên gọi là “người rơi xuống.”

**Tato mokkhoti pātimokkham.**

Giải thoát khỏi điều này chính là “Ba-la-đề-mộc-xoa.”

**Atha vā sabbalokādhīpatibhāvato dhammissaro bhagavā patīti vuccati, muccati etenāti mokkho, patino mokkho tena paññattattāti patimokkho, patimokkho eva pātimokkham.**

Hoặc do Đức Thế Tôn là bậc Chủ tể của tất cả thế gian, Ngài được gọi là “người bảo vệ.” Sự giải thoát được xác lập nhờ Ngài, nên gọi là “giải thoát của người bảo vệ,” và do đó gọi là “Ba-la-đề-mộc-xoa.”

**Sabbaguṇānaṃ vā mūlabhāvato uttamaṭṭhena pati ca so yathāvuttenatthena mokkho cāti patimokkho, patimokkho eva pātimokkham.**

Hoặc do là gốc rễ của tất cả các đức tính, đạt đến vị trí tối thượng, bao gồm cả “người bảo vệ” và “giải thoát” theo ý nghĩa đã nói, nên gọi là “Ba-la-đề-mộc-xoa.”

**Tathā hi vuttaṃ “pātimokkhanti ādimetaṃ mukhametaṃ pamukhameta”nti (mahāva. 135) vitthāro.**

Như vậy, đã nói rằng: “Ba-la-đề-mộc-xoa là điểm khởi đầu, là cửa ngõ, là điều quan trọng hàng đầu” (Mahāva. 135).

**Atha vā pa-iti pakāre, atīti accantatthe nipāto, tasmā pakārehi accantaṃ mokkhetīti pātimokkham.**

Hoặc “pa” nghĩa là khía cạnh, “atī” nghĩa là hoàn toàn; do đó, “giải thoát hoàn toàn thông qua các khía cạnh” được gọi là “Ba-la-đề-mộc-xoa.”

**Idaṃhi sīlaṃ sayamaṃ tadanāvāsena, samādhisahitaṃ paññāsahitaṃ vikkhambhanavasena samucchedavasena accantaṃ mokkheti mocetīti pātimokkham.**

Thật vậy, giới luật tự thân nó tạm thời đè nén phiền não, và khi kết hợp với định và tuệ, nó đoạn trừ hoàn toàn các phiền não. Do đó, sự giải thoát hoàn toàn này được gọi là “Ba-

la-đề-mộc-xoa.”

**Pati pati mokkhoti vā patimokkho, tamhā tamhā vītikkamadosato paccekam mokkhoti attho.**

Hoặc “patimokkha” nghĩa là giải thoát từng bước khỏi các lỗi lầm vi phạm.

**Patimokkho eva pātimokkham.**

“Patimokkha” chính là “Ba-la-đề-mộc-xoa.”

**Mokkhoti vā nibbānam, tassa mokkhassa paṭibimbabhūtoti patimokkho.**

Hoặc “mokkha” nghĩa là Niết-bàn, và “patimokkha” là hình ảnh phản chiếu của sự giải thoát ấy.

**Sīlasamvaro hi sūriyassa aruṇuggamanam viya nibbānassa udayabhūto tappatibhāgo vā yathārahamaṃ kilesanibbāpanato.**

Giới luật giống như mặt trời mọc lên, là tiền đề cho sự xuất hiện của Niết-bàn, và theo cách tương ứng, nó dập tắt các phiền não.

**Patimokkhoyeva pātimokkham.**

“Patimokkha” chính là “Ba-la-đề-mộc-xoa.”

**Atha vā mokkham pati vattati, mokkhābhimukhanti vā patimokkham, patimokkhameva pātimokkhanti evam tāva ettha pātimokkhasaddassa attho veditabbo.**

Hoặc “patimokkha” có nghĩa là hướng đến giải thoát, hoặc là tiến gần đến giải thoát. Như vậy, ý nghĩa của từ “pātimokkha” cần được hiểu rõ ở đây.

**Samvarati pidahati etenāti samvaro, pātimokkhameva samvaroti pātimokkhasamvaro.**

“Samvara” nghĩa là kiểm chế, và “kiểm chế bởi Ba-la-đề-mộc-xoa” được gọi là “samvara của Ba-la-đề-mộc-xoa.”

**Atthato pana tato tato vītikkamitabbato viratiyo cetanā ca, tena pātimokkhasamvarena upeto samannāgato pātimokkhasamvarasamvuto.**

Về ý nghĩa, từ việc tránh xa từng hành vi vi phạm, cùng với ý chí từ bỏ, người ấy đạt được và đầy đủ sự bảo vệ của Ba-la-đề-mộc-xoa, nên được gọi là “người được bảo vệ bởi samvara của Ba-la-đề-mộc-xoa.”

**Vuttañhetam bhagavatā - “iminā pātimokkhasamvarena upeto hoti samupeto upagato sampanno samannāgato, tena vuccati pātimokkhasamvarasamvuto”ti (vibha. 511).**

Đức Thế Tôn đã nói: “Nhờ sự bảo vệ của Ba-la-đề-mộc-xoa, người ấy đạt được, hoàn thiện, hội đủ, và đầy đủ; do đó, được gọi là ‘người được bảo vệ bởi samvara của Ba-la-đề-mộc-xoa’” (Vibha. 511).

**Viharatīti iriyāpathavihārena viharati iriyati vattati.**

“An trú” nghĩa là sống bằng cách thực hành bốn oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi), di chuyển và hành động.

**Ācāragocarasaṃpannoti veḷudānādimicchājīvaṃsā kāyapāgabbhiyādīnañca akaraṇena sabbaso anācāraṃ vajjetvā kāyiko avītikkamo, vācasiko avītikkamo, kāyikavācasiko avītikkamoti evaṃ vuttabhikkhu sārappaācārasaṃpattiyā vesiyādiagocaraṃ vajjetvā piṇḍapātādiatthaṃ upasaṅkamitum yuttaṭṭhānasaṅkhātāgocaracaraṇena ca saṃpannattā ācāragocarasaṃpanno.**

“Đầy đủ trong phạm vi hành động và môi trường sống” nghĩa là tránh xa các hành vi sai trái như nhận vãi để đổi lấy lợi dưỡng, không vi phạm về thân và khẩu, và không vi phạm cả thân lẫn khẩu. Vị Tỳ-khưu như vậy, nhờ thành tựu hành vi đúng đắn, từ bỏ các khu vực không phù hợp như kỹ viện v.v..., và chỉ đến những nơi thích hợp để khát thực, được gọi là “người đầy đủ trong phạm vi hành động và môi trường sống.”

**Apica yo bhikkhu satthari sagāravo sappatisso sabrahmacārīsu sagāravo sappatisso hirottappasaṃpanno sunivattho supāruto pāsādikena abhikkantena paṭikkantena ālokiteṇa vilokiteṇa samīñjiteṇa pasāriteṇa iriyāpathasaṃpanno indriyesu guttadvāro bhojane mattaññū jāgariyaṃ anuyutto satisampajaññaṇa samannāgato appiccho santuṭṭho pavivitto asaṃsaṭṭho ābhisamācārikesu sakkaccakārī garucittikārabahulo viharati, ayaṃ vuccati ācārasaṃpanno.**

Hơn nữa, vị Tỳ-khưu nào đối với Đạo sư có lòng tôn kính và biết ơn, đối với các đồng phạm hạnh cũng có lòng tôn kính và biết ơn, đầy đủ lòng hổ thẹn và sợ hãi điều ác, mặc áo chỉnh tề, che thân kín đáo, đi lại uy nghiêm, nhìn trước nhìn sau cẩn thận, đóng mở cửa nhẹ nhàng, đầy đủ oai nghi, giữ gìn các căn, tiết độ trong ăn uống, tinh tấn tỉnh giác, đầy đủ niệm và tỉnh thức, ít ham muốn, biết đủ, sống viễn ly, không kết bạn thân mật, cẩn trọng trong các công việc nhỏ nhất, và thường xuyên suy tư về trách nhiệm, vị ấy được gọi là “người đầy đủ trong hành vi.”

**Gocarō pana upanissaya-gocarō, āra-kkha-gocarō, upanibandha-gocaroti tividho.**

“Môi trường sống” được chia thành ba loại: môi trường nương tựa, môi trường bảo vệ, và môi trường ràng buộc.

**Tattha yo dasakathāvatthugūṇasaṃannāgato vuttalakkaṇo kalyāṇamitto, yaṃ nissāya assutaṃ suṇāti, suttaṃ pariyodāpeti, kaṅkamaṃ vitarati, diṭṭhiṃ ujumaṃ karoti, cittaṃ pasādeti, yassa ca anusikkhanto saddhāya vaḍḍhati, sīlena,**

**sutena, cāgena, paññāya vadḍhati, ayaṃ vuccati upanissayagocaro.**

Trong đó, người bạn tốt có đủ mười đặc tính đã nói, nhờ vị ấy mà người khác nghe điều chưa nghe, làm trong sạch điều đã nghe, giải tỏa nghi ngờ, làm cho quan điểm trở nên ngay thẳng, làm cho tâm an lạc; và nhờ học tập theo vị ấy mà đức tin, giới, nghe pháp, thiền định, và trí tuệ đều tăng trưởng – vị ấy được gọi là “môi trường nương tựa.”

**Yo bhikkhu antaragharaṃ pavittṭho vīthiṃ paṭipanno okkhittacakkhu yugamattadassī saṃvuto gacchati, na hatthiṃ olokento, na assaṃ, na rathaṃ, na pattiṃ, na itthiṃ, na purisaṃ olokento, na uddhaṃ ullokento, na adho olokento, na disāvidisaṃ pekkhamāno gacchati, ayaṃ āraṃhagocaro.**

Vị Tỳ-khưu khi vào làng, đi trên đường phố với mắt nhìn xuống, chỉ nhìn vừa đủ một tầm yoke (khoảng cách giữa hai con bò kéo), đi lại thận trọng, không nhìn voi, không nhìn ngựa, không nhìn xe, không nhìn đàn bà, không nhìn đàn ông, không nhìn lên, không nhìn xuống, không nhìn khắp các hướng – vị ấy được gọi là “môi trường bảo vệ.”

**Upanibandhagocaro pana cattāro satipaṭṭhānā, yattha bhikkhu attano cittaṃ upanibandhati.**

Còn “môi trường ràng buộc” là bốn Niệm xứ, nơi mà vị Tỳ-khưu ràng buộc tâm mình vào đó.

**Vuttañhetam bhagavatā - “ko ca, bhikkhave, bhikkhuno gocaro sako pettiko visayo, yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā”ti (saṃ. ni. 5.372).**

Đức Thế Tôn đã nói: “Này các Tỳ-khưu, thế nào là môi trường sống của Tỳ-khưu? Đó là phạm vi riêng của mình, tức là bốn Niệm xứ” (Saṃ. Ni. 5.372).

**Tattha upanissayagocarassa pubbe vuttattā itaresaṃ vasenettha gocaro veditabbo.**

Vì “môi trường nương tựa” đã được nói trước, nên ở đây cần hiểu rõ hai loại còn lại qua ý nghĩa này.

**Iti yathāvuttāya ācārasampattiyaṃ imāya ca gocarasaṃpattiyaṃ samannāgatattā ācāragocarasaṃpanno.**

Như vậy, nhờ thành tựu hành vi đúng đắn như đã nói và nhờ thành tựu môi trường sống này, vị ấy được gọi là “người đầy đủ trong phạm vi hành động và môi trường sống.”

**Aṇumattesu vajjesu bhayaḍassāvīti appamattakattā aṇuppaṃmaṇesu assatiyā asaṇcicca āpannasekhiyaakusalacittuppādādibhedesu vajjesu bhayaḍassanasīlo.**

“Thấy rõ nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt” nghĩa là, dù chỉ là những lỗi rất nhỏ, không đáng kể, hoặc vô tình phát sinh do tâm bất thiện thuộc giai đoạn huấn luyện, vị ấy vẫn

thấy rõ sự nguy hiểm.

**Yo hi bhikkhu paramāṇumattaṃ vajjaṃ**

**aṭṭhasaṭṭhiyojanasatasahasubbedhasinerupabbatarājasadisam katvā passati,  
yopi sabbalahukam dubbhāsitamattaṃ pārājikasadisam katvā passati, ayampi  
aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī nāma.**

Vị Tỳ-khưu nào thấy rõ lỗi dù nhỏ như hạt bụi, ví như núi Meru cao tám mươi bốn ngàn do-tuần, hoặc dù chỉ là lời nói nhẹ nhưng coi như lỗi nặng nhất (Pārājika), thì vị ấy được gọi là “người thấy rõ nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhất.”

**Samādāya sikkhati sikkhāpadesūti yaṃkiñci sikkhāpadesu sikkhitabbam, tam  
sabbena sabbam sabbathā sabbam anavasesam samādiyitvā sikkhati, vattati  
pūretīti attho.**

“Chấp nhận và học tập các điều học” nghĩa là, tất cả những gì cần học trong các điều học, vị ấy tiếp nhận trọn vẹn, không sót một điều nào, và thực hành, hoàn thành chúng – đó là ý nghĩa.

**Abhisallekhikāti ativiya kilesānaṃ sallekhanīyā, tesam tanubhāvāya pahānāya  
yuttarūpā.**

“Abhisallekhikā” nghĩa là việc làm giảm thiểu các phiền não, nhằm mục đích làm cho chúng trở nên yếu đi và cuối cùng đoạn trừ hoàn toàn.

**Cetovivaraṇasappāyāti cetaso paṭicchādakānaṃ nīvaraṇānaṃ  
dūrībhāvakaṇaṇena cetovivaraṇasaṅkhātānaṃ samathavipassanānaṃ sappāyā,  
samathavipassanācittasseva vā vivaraṇāya pākaṭīkaṇaṇāya vā sappāyā  
upakārikāti cetovivaraṇasappāyā.**

“Cetovivaraṇasappāyā” nghĩa là những pháp hỗ trợ loại bỏ xa các chướng ngại che lấp tâm, tức là các triền cái. Nhờ sự loại bỏ này mà các pháp như chỉ (samatha) và quán (vipassanā) phát triển thuận lợi; hoặc nhờ đó mà tâm được khai mở và trở nên rõ ràng – đó là ý nghĩa của “cetovivaraṇasappāyā.”

**Idāni yena nibbidādiāvahaṇena ayam kathā abhisallekhikā cetovivaraṇasappāyā  
ca nāma hoti, tam dassetuṃ “ekantanibbidāyā”tiādi vuttaṃ.**

Bây giờ, để chỉ ra rằng bài thuyết giảng này có tên là “abhisallekhikā” và “cetovivaraṇasappāyā” do nó dẫn đến sự nhàm chán v.v..., câu “ekantanibbidāyā” đã được nói.

**Tattha ekantanibbidāyāti ekaṃseneva vaṭṭadukkhato nibbindanatthāya.**

Ở đây, “ekantanibbidāyā” nghĩa là nhằm mục đích giúp hành giả nhàm chán với khổ đau

trong vòng luân hồi.

**Virāgāya nirodhāyāti tasseva virajjanatthāya ca nirujjhanatthāya ca.**

“Virāgāya nirodhāyā” nghĩa là nhằm mục đích làm cho phiền não mất đi sự nhiễm ô và hoàn toàn bị diệt trừ.

**Upasamāyāti sabbakilesavūpasamāya.**

“Upasamāyā” nghĩa là sự lắng dịu hoàn toàn của tất cả các phiền não.

**Abhiññāyāti sabbassapi abhiññeyyassa abhijānanāya.**

“Abhiññāyā” nghĩa là nhằm mục đích nhận biết tất cả những gì cần được nhận biết.

**Sambodhāyāti catumaggasambodhāya.**

“Sambodhāyā” nghĩa là nhằm mục đích giác ngộ bốn con đường đạo.

**Nibbānāyāti anupādisesanibbānāya.**

“Nibbānāyā” nghĩa là nhằm mục đích đạt đến Niết-bàn không còn dư tàn.

**Etesu hi ādito tīhi padehi vipassanā vuttā, dvīhi nibbānaṃ vuttaṃ.**

Trong các mục tiêu này, ba mục đầu tiên đề cập đến tuệ quán (vipassanā), và hai mục cuối cùng đề cập đến Niết-bàn.

**Samathavipassanā ādiṃ katvā nibbānapariyosāno ayaṃ sabbo uttarimanussadhammo dasakathāvatthulābhino sijjhatīti dasseti.**

Toàn bộ giáo pháp siêu việt này bắt đầu từ chỉ (samatha) và quán (vipassanā), kết thúc ở Niết-bàn, và là nơi hội đủ mười điều kiện tối thượng để thành tựu.

**Idāni taṃ kathāṃ vibhajitvā dassento “appicchakathā”tiādimāha.**

Bây giờ, để giải thích chi tiết về vấn đề này, Ngài bắt đầu bằng “bài thuyết giảng về ít ham muốn.”

**Tattha appicchoti niiccho, tassa kathā appicchakathā, appicchabhāvappaṭisaṃyuttakathā vā appicchakathā.**

Ở đây, “appiccha” nghĩa là ít ham muốn, và “bài thuyết giảng về ít ham muốn” là bài giảng liên quan đến trạng thái ít ham muốn.

**Ettha ca atriccho, pāpiccho, mahiccho, appicchoti icchāvasena cattāro puggalā.**

Trong ngữ cảnh này, có bốn hạng người theo khía cạnh ham muốn: người tham lam quá mức, người tham lam xấu ác, người tham lam lớn, và người ít ham muốn.

**Tesu attanā yathāladdhena lābhena atitto uparūpari lābhaṃ icchanto atriccho nāma.**

Trong số đó, người không thỏa mãn với những gì mình đã đạt được và luôn mong muốn lợi dưỡng nhiều hơn được gọi là “người tham lam quá mức.”

**Yaṃ sandhāya - “Catubbhi aṭṭhajjhagamā, aṭṭhāhipi ca soḷasa; Soḷasāhi ca bāttiṃsa, atricchaṃ cakkamāsado; Icchāhatassa posassa, cakkam bhamati matthake”ti. (jā. 1.5.103) ca;**

Về điều này, có bài kệ rằng: “Người tham lam quá mức xoay chuyển bánh xe của lòng tham trên đỉnh đầu mình.” (Jā. 1.5.103).

**“Atricchaṃ atilobhena, atilobhamadena cā”ti. ca vuttaṃ;**

Cũng có lời dạy rằng: “Người tham lam quá mức bị thúc đẩy bởi lòng tham quá độ và say đắm.”

**Lābhasakkārasilokanikāmayamānāya asantaṇaṇasambhāvanādhippāyo pāpiccho.**

Người tham lam xấu ác là người mong cầu lợi dưỡng, danh vọng, và sự tôn kính, nhưng lại thiếu các đức tính tốt đẹp.

**Yaṃ sandhāya vuttaṃ “idhekacco assaddho samāno ‘saddhoti maṃ jano jānātū’ti icchatī, dussīlo samāno ‘sīlavātī maṃ jano jānātū’ti icchatī”tiādi (vibha. 851).**

Điều này được nói trong ngữ cảnh: “Ở đây, có kẻ vô tín mong muốn người khác nghĩ mình có đức tin, hoặc kẻ vô giới mong muốn người khác nghĩ mình có giới,” v.v... (Vibha. 851).

**Santaṇaṇasambhāvanādhippāyo paṭiggahaṇe amattaññū mahiccho, yaṃ sandhāya vuttaṃ “idhekacco saddho samāno ‘saddhoti maṃ jano jānātū’ti icchatī, sīlavā samāno ‘sīlavātī maṃ jano jānātū’ti icchatī”tiādi.**

Người có mục đích phát triển các đức tính tốt đẹp, nhưng không biết đủ trong việc nhận lãnh, được gọi là “người tham lam lớn.” Về điều này, có lời dạy rằng: “Ở đây, có người có đức tin mong muốn người khác nghĩ mình có đức tin, hoặc người có giới mong muốn người khác nghĩ mình có giới,” v.v...

**Duttappiyatāya hissa vijātamātāpi cittaṃ gahetuṃ na sakkoti.**

Do sự khó chịu đựng của tâm tham lam, ngay cả khi tâm ấy đã phát sinh, cũng không thể kiểm soát được.

**Tenetaṃ vuccati - “Aggikkhandho samuddo ca, mahiccho cāpi puggalo; Sakaṭena paccaye dentu, tayopete atappayā”ti.**

Vì vậy, có câu: “Như đồng lửa cháy, như biển cả mênh mông, và như con người tham lam

– tất cả đều do duyên có mà ban tặng, nhưng không thể làm cho họ thỏa mãn.”

**Ete pana atricchatādayo dose ārakā vivajjetvā santaguṇaniguhanādhippāyo paṭiggahaṇe ca mattaññū appiccho.**

Tuy nhiên, những hạng người như “tham lam quá mức” v.v... cần tránh xa các lỗi lầm, và người có mục đích ẩn giấu các đức tính tốt đẹp của mình, đồng thời biết đủ trong việc nhận lãnh, được gọi là “người ít ham muốn.”

**Attani vijjamānampi guṇaṃ paṭicchādetukāmatāya saddho samāno “saddhoti maṃ jano jānātū”ti na icchatī, sīlavā, bahussuto, pavivitto, āradhaviṇṇa, upaṭṭhitassati, samāhito, paññavā samāno “paññavāti maṃ jano jānātū”ti na icchatī.**

Dù bản thân có đức tin, nhưng không muốn che giấu đức tin ấy để người khác biết; dù có giới, đa văn, viễn ly, tinh tấn, niệm, định, và trí tuệ, nhưng không muốn người khác biết mình có những phẩm chất ấy – đó là đặc điểm của người ít ham muốn.

**Svāyaṃ paccayappiccho, dhutaṅgappiccho, pariyattiappiccho adhiṃgamappiccho catubbidho.**

Người ít ham muốn có bốn loại: ít ham muốn về các điều kiện vật chất, ít ham muốn về các pháp đầu đà, ít ham muốn về học thuyết, và ít ham muốn về thành tựu.

**Tattha catūsu paccayesu appiccho paccayadāyakaṃ deyyadhammaṃ attano thāmaṇa oloketvā sacepi hi deyyadhammo bahu hoti, dāyako appaṃ dātukāmo, dāyakassa vasena appameva gaṇhāti.**

Trong bốn loại trên, người ít ham muốn về các điều kiện vật chất xem xét cả người bố thí và vật bố thí. Dù vật bố thí có nhiều, nhưng nếu người bố thí chỉ muốn cho ít, thì vị ấy chỉ nhận ít theo ý muốn của người bố thí.

**Deyyadhammo ce appo, dāyako bahuṃ dātukāmo, deyyadhammassa vasena appameva gaṇhāti.**

Nếu vật bố thí ít, nhưng người bố thí muốn cho nhiều, thì vị ấy chỉ nhận ít theo giá trị của vật bố thí.

**Deyyadhammopi ce bahu, dāyakopi bahuṃ dātukāmo, attano thāmaṇa nātvā pamāṇayuttameva gaṇhāti.**

Nếu cả vật bố thí và người bố thí đều muốn cho nhiều, thì vị ấy chỉ nhận vừa đủ theo khả năng của mình.

**Evarūpo hi bhikkhu anuppannaṃ lābhaṃ uppādeti, uppannaṃ lābhaṃ thāvaram karoti, dāyakānaṃ cittaṃ ārādheti.**

Vị Tỳ-khưu như vậy tạo ra lợi dưỡng chưa phát sinh, làm cho lợi dưỡng đã phát sinh trở nên ổn định, và làm cho tâm người bố thí được hoan hỷ.

**Dhutaṅgasamādānassa pana attani atthibhāvaṃ na jānāpetukāmo dhutaṅgappiccho.**

Người ít ham muốn về pháp đầu đà không muốn người khác biết mình thực hành pháp đầu đà.

**Yo attano bahussutabhāvaṃ jānāpetuṃ na icchatī, ayaṃ pariyattiappiccho.**

Người không muốn người khác biết mình là người đa văn được gọi là “ít ham muốn về học thuyết.”

**Yo pana sotāpannādīsu aññataro hutvā sabrahmacārīnampi attano sotāpannādibhāvaṃ jānāpetuṃ na icchatī, ayaṃ adhigamappiccho.**

Người đã đạt được một trong các quả vị từ bậc Dự lưu trở lên, nhưng không muốn các đồng phạm hạnh biết mình đã đạt được quả vị ấy, được gọi là “ít ham muốn về thành tựu.”

**Evametesam appicchānaṃ yā appicchatā, tassā saddhiṃ sandassanādividhinā anekākāravokārānisamsavibhāvanavasena sappatipakkhassa atricchatādibhedassa icchācārassa ādīnavavibhāvanavasena ca pavattā kathā appicchakathā.**

Như vậy, bài thuyết giảng về “ít ham muốn” được trình bày bằng cách minh họa qua nhiều khía cạnh, hình thức, và lợi ích của nó, đồng thời chỉ rõ sự nguy hại của các đối nghịch như “tham lam quá mức” v.v... thông qua việc phân tích hành vi của lòng ham muốn.

**Santuṭṭhikathāti ettha santuṭṭhīti sakena attanā laddhena tuṭṭhi santuṭṭhi.**

“Bài thuyết giảng về sự biết đủ” – Ở đây, “santuṭṭhi” nghĩa là sự hài lòng với những gì mình đã đạt được.

**Atha vā visamaṃ paccayicchaṃ pahāya samaṃ tuṭṭhi santuṭṭhi, santena vā vijjamānena tuṭṭhi santuṭṭhi.**

Hoặc từ bỏ sự tham lam không cân xứng và hài lòng với những điều phù hợp, hoặc hài lòng với những gì hiện có – đó gọi là “santuṭṭhi.”

**Vuttañcetam - “Atītam nānubaddho so, nappajappamanāgataṃ;  
Paccuppanna yāpento, santuṭṭhoti pavuccatī”ti.**

Có lời dạy rằng: “Không bám víu vào quá khứ, không mơ tưởng đến tương lai, sống bằng cách sử dụng những gì hiện tại – người ấy được gọi là ‘biết đủ.’”

**Sammā vā ñāyena bhagavatā anuññātavidhinā paccayehi tuṭṭhi santuṭṭhi,  
atthato itarītarapaccayasantoso, so dvādasavidho hoti.**

Theo đúng phương pháp được Đức Thế Tôn chấp thuận, sự hài lòng với các điều kiện vật chất được gọi là “santuṭṭhi,” tức là sự hài lòng với từng loại điều kiện. Sự hài lòng này có mười hai loại.

**Katham? Cīvare yathālābhasantoso, yathābalasantoso, yathāsārappasantosoti  
tividho. Evaṃ piṇḍapātādīsu.**

Thế nào? Đối với y phục, có ba loại hài lòng: hài lòng với những gì nhận được (yathālābha), hài lòng với khả năng của mình (yathābala), và hài lòng với sự phù hợp (yathāsārappa). Tương tự như vậy đối với đồ ăn khát thực v.v...

**Tatrāyaṃ pabhedavañṇanā - idha bhikkhu cīvaram labhati sundaram vā  
asundaram vā, so teneva yāpeti, aññam na pattheti, labhantopi na gaṇhāti,  
ayamassa cīvare yathālābhasantoso.**

Giải thích chi tiết như sau: Ở đây, vị Tỳ-khưu nhận được y phục đẹp hoặc xấu, nhưng vẫn dùng chúng mà không mong cầu thêm, dù có nhận được cũng không tham lam – đây là sự hài lòng với những gì nhận được đối với y phục.

**Atha pana pakatidubbalo vā hoti ābādhajarābhibhūto vā, garucīvaram  
pārupanto kilamati, so sabhāgena bhikkhunā saddhiṃ taṃ parivattetvā  
lahukena yāpentopi santuṭṭhova hoti, ayamassa cīvare yathābalasantoso.**

Hoặc nếu vị ấy yếu đuối hoặc bị bệnh tật và tuổi già hành hạ, khi khoác lên mình y phục nặng nề thì cảm thấy mệt mỏi, nhưng khi đổi lấy y phục nhẹ hơn cùng với các Tỳ-khưu đồng phạm hạnh và vẫn hài lòng – đây là sự hài lòng theo khả năng của mình đối với y phục.

**Aparo paṇītapaccayalābhī hoti, so paṭṭacīvarādīnaṃ aññataraṃ  
mahagghacīvaram bahūni vā labhitvā “idaṃ therānaṃ cirapabbajitānaṃ  
bahussutānaṃ anurūpaṃ, idaṃ gilānānaṃ dubbalānaṃ appalābhīnaṃ hotū”ti  
tesaṃ datvā attanā saṅkārakūṭādito vā nantakāni uccinitvā saṅghāṭiṃ katvā  
tesaṃ vā purāṇacīvarāni gahetvā dhārentopi santuṭṭhova hoti, ayamassa cīvare  
yathāsārappasantoso.**

Một vị khác nhận được nhiều y phục tốt, như y phục quý giá v.v... Sau khi nhận, vị ấy nghĩ: “Y phục này phù hợp với các bậc Trưởng lão lâu năm xuất gia, đa văn; còn y phục này dành cho người bệnh, yếu đuối, ít lợi dưỡng.” Vị ấy phân phát cho họ, rồi tự mình may y phục từ những mảnh vải cũ, hoặc mặc lại y phục cũ của họ, và vẫn hài lòng – đây là sự hài lòng với sự phù hợp đối với y phục.

**Idha pana bhikkhu piṇḍapātaṃ labhati lūkhaṃ vā paṇītaṃ vā, so teneva yāpeti, aññaṃ na pattheti, labhantopi na gaṇhāti, ayamassa piṇḍapāte yathālābhasantoso.**

Ở đây, vị Tỳ-khưu nhận được đồ ăn khát thực, dù thô sơ hay tinh tế, vị ấy vẫn dùng mà không mong cầu thêm, dù có nhận được cũng không tham lam – đây là sự hài lòng với những gì nhận được đối với đồ ăn khát thực.

**Atha pana ābādhiko hoti, lūkhaṃ paṇītaṃ pakativiruddhaṃ byādhiviruddhaṃ vā piṇḍapātaṃ bhuñjitvā gāḷhaṃ vā rogābādhaṃ pāpuṇāti, so sabhāgassa bhikkhuno datvā tassa hatthato sappāyabhojanaṃ bhuñjitvā samaṇadhammaṃ karontopi santuṭṭhova hoti, ayamassa piṇḍapāte yathābalasantoso.**

Nếu vị ấy bị bệnh, khi ăn đồ ăn khát thực không phù hợp với bản thân hoặc với bệnh tật, dẫn đến bệnh tình trở nặng, vị ấy trao lại cho các Tỳ-khưu đồng phạm hạnh và nhận đồ ăn phù hợp từ họ, rồi ăn mà vẫn hài lòng – đây là sự hài lòng theo khả năng của mình đối với đồ ăn khát thực.

**Aparo bahuṃ paṇītaṃ piṇḍapātaṃ labhati, so “ayaṃ piṇḍapāto cirapabbajitānaṃ anurūpo”ti cīvaram viya tesam datvā tesam vā sesakam attanā piṇḍāya caritvā missakāhāraṃ vā bhuñjantopi santuṭṭhova hoti, ayamassa piṇḍapāte yathāsāruppasantoso.**

Một vị khác nhận được nhiều đồ ăn khát thực ngon lành. Vị ấy nghĩ: “Đồ ăn này phù hợp với các bậc Trưởng lão lâu năm xuất gia,” giống như trường hợp y phục, vị ấy phân phát cho họ, rồi tự mình đi khát thực và ăn đồ ăn hỗn hợp, nhưng vẫn hài lòng – đây là sự hài lòng với sự phù hợp đối với đồ ăn khát thực.

**Idha pana bhikkhuno senāsanam pāpuṇāti manāpam vā āmanāpam vā antamaso tiṇasanthārakampi, so teneva santussati, puna aññam sundarataram pāpuṇāti, tam na gaṇhāti, ayamassa senāsane yathālābhasantoso.**

Ở đây, vị Tỳ-khưu nhận được chỗ nghỉ ngơi, dù vừa ý hay không vừa ý, thậm chí chỉ là một chỗ trải cỏ, nhưng vẫn hài lòng với điều đó. Dù sau đó có nhận được chỗ nghỉ tốt đẹp hơn, vị ấy cũng không tham lam – đây là sự hài lòng với những gì nhận được đối với chỗ nghỉ ngơi.

**Atha pana ābādhiko hoti dubbalo vā, pakativiruddham vā so byādhiviruddham vā senāsanam labhati, yatthassa vasato aphāsu hoti, so tam sabhāgassa bhikkhuno datvā tassa santake sappāyasenāsane vasitvā samaṇadhammam karontopi santuṭṭhova hoti, ayamassa senāsane yathābalasantoso.**

Nếu vị ấy bị bệnh hoặc yếu đuối, nhận được chỗ nghỉ không phù hợp với bản thân hoặc với bệnh tật, khiến không thoải mái khi ở, vị ấy trao lại cho các Tỳ-khưu đồng phạm hạnh và ở nơi phù hợp mà họ dành cho, rồi thực hành pháp của bậc Sa-môn, vẫn hài lòng – đây là sự hài lòng theo khả năng của mình đối với chỗ nghỉ ngơi.

**Aparo sundaram senāsanam pattampi na sampatīcchati “paṇītasenāsanam nāma pamādaṭṭhāna”nti, mahāpuññatāya vā leṇamaṇḍapakūṭāgārādīni bahūni paṇītasenāsanāni labhati, so tāni cīvarādīni viya cirapabbajitādīnam datvā yattha katthaci vasantopi santuṭṭhova hoti, ayamassa senāsane yathāsārappasantoso.**

Một vị khác, dù nhận được chỗ nghỉ đẹp đẽ, cũng không chấp nhận, vì nghĩ rằng “chỗ nghỉ cao sang là nguyên nhân của sự phóng dật.” Hoặc nếu nhờ phước lớn mà nhận được nhiều chỗ nghỉ cao sang như hang động, lầu gác, v.v..., vị ấy phân phát chúng cho các bậc Trưởng lão lâu năm xuất gia, rồi ở bất kỳ đâu cũng hài lòng – đây là sự hài lòng với sự phù hợp đối với chỗ nghỉ ngơi.

**Idha pana bhikkhu bhesajjam labhati lūkham vā paṇitam vā, so teneva tussati, aññam na pattheti, labhantopi na gaṇhāti, ayam gilānapaccaye yathālābhasantoso.**

Ở đây, vị Tỳ-khưu nhận được thuốc men, dù thô sơ hay tinh tế, vị ấy vẫn hài lòng với điều đó, không mong cầu thêm, dù có nhận được cũng không tham lam – đây là sự hài lòng với những gì nhận được trong trường hợp ốm đau.

**Atha pana telena atthiko phāṇitam labhati, so yam labhati, so tam sabhāgassa bhikkhuno datvā tassa hatthato telena bhesajjam katvā samaṇadhammam karontopi santuṭṭhova hoti, ayamassa gilānapaccaye yathābalasantoso.**

Nếu vị ấy cần dầu để chữa bệnh và nhận được mật đường, vị ấy trao lại cho các Tỳ-khưu đồng phạm hạnh, rồi dùng dầu làm thuốc từ tay họ, thực hành pháp của bậc Sa-môn, vẫn hài lòng – đây là sự hài lòng theo khả năng của mình trong trường hợp ốm đau.

**Aparo mahāpuñño bahuṃ telamadhuphāṇitādipaṇṭabhesajjaṃ labhati, so taṃ cīvarādīni viya cirapabbajitādīnaṃ datvā tesam ābhatakena yena kenaci bhesajjaṃ karontopi santuṭṭhova hoti.**

Một vị khác, nhờ phước lớn, nhận được nhiều loại thuốc quý như dầu, mật ong, đường, v.v... Vị ấy phân phát chúng cho các bậc Trưởng lão lâu năm xuất gia, rồi dùng bất kỳ thứ gì còn lại làm thuốc, vẫn hài lòng.

**Yo pana ekasmiṃ bhājane muttahaṇitakam, ekasmiṃ catumadhuraṃ ṭhapetvā “gaṇhatha, bhante, yadicchasi”ti vuccamāno “sacassa tesu aññatarenapi rogo vūpasammati, idaṃ muttahaṇitakam nāma buddhādīhi vaṇṇita”nti, “pūtimuttabhesajjaṃ nissāya pabbajjā, tattha te yāvajīvaṃ ussāho karaṇīyo”ti (mahāva. 128) vacanaṃ anussaranto catumadhuraṃ paṭikkhipitvā muttahaṇitakena bhesajjaṃ karonto paramasantuṭṭhova hoti, ayamassa gilānapaccaye yathāsārappasanto.**

Có vị Tỳ-khưu, khi thấy một món thuốc gồm hỗn hợp myrobalan và bốn loại mật ngọt được đặt riêng, được mời lấy tùy ý, liền suy nghĩ: “Dù chỉ dùng một trong hai món này, bệnh cũng có thể thuyên giảm. Nhưng myrobalan đã được Đức Phật tán thán.” Nhớ lại lời dạy rằng “Hãy nương vào thuốc myrobalan, và hãy nỗ lực suốt đời trong việc này” (Mahāva. 128), vị ấy từ chối bốn loại mật ngọt và dùng thuốc từ myrobalan, đạt được sự hài lòng tối thượng – đây là sự hài lòng với sự phù hợp trong trường hợp ốm đau.

**So evaṃpabhedo sabbopi santoso santuṭṭhīti pavuccati.**

Sự hài lòng được phân loại như vậy, tất cả đều được gọi là “santuṭṭhi.”

**Tena vuttaṃ “atthato itarītarapaccayasanto”ti.**

Do đó có nói rằng: “Về ý nghĩa, đó là sự hài lòng với từng loại điều kiện.”

**Tassā santuṭṭhiyā saddhiṃ sandassanādividhinā ānisaṃsavibhāvanavasena tappaṭipakkhassa atricchatādibhedassa icchācārassa ādīnavavibhāvanavasena ca pavattā kathā santuṭṭhikathā.**

Bài thuyết giảng về “santuṭṭhi” được trình bày bằng cách minh họa qua nhiều lợi ích, đồng thời chỉ rõ sự nguy hại của các đối nghịch như “tham lam quá mức” v.v... thông qua việc phân tích hành vi của lòng ham muốn.

**Ito parāsupi kathāsu eseva nayo.**

Từ đây trở đi, các bài thuyết giảng khác cũng theo phương thức này.

### **Visesamattameva vakkhāma.**

Chúng tôi sẽ giải thích chi tiết hơn khi cần thiết.

### **Pavivekakathāti ettha kāyaviveko, cittaviveko, upadhivivekoti tayo vivekā.**

“Bài thuyết giảng về sự viễn ly” – Ở đây, có ba loại viễn ly: viễn ly về thân (kāyaviveka), viễn ly về tâm (cittaviveka), và viễn ly về các uẩn (upadhiviveka).

### **Tesu eko gacchati, eko tiṭṭhati, eko nisīdati, eko seyyaṃ kappeti, eko gāmaṃ piṇḍāya pavisati, eko paṭikkamati, eko abhikkamati, eko caṅkamaṃ adhiṭṭhāti, eko carati, eko viharati, evaṃ sabbiriyāpathesu sabbakiccesu gaṇasaṅgaṇikaṃ pahāya vivittavāso kāyaviveko nāma.**

Trong đó, một người đi riêng, đứng riêng, ngồi riêng, nằm riêng, vào làng khát thực riêng, lui bước riêng, tiến bước riêng, kinh hành riêng, di chuyển riêng, và sống riêng. Như vậy, khi từ bỏ hoàn toàn các nhóm đông đúc trong mọi oai nghi và công việc, sống cô độc được gọi là “viễn ly về thân.”

### **Aṭṭha samāpattiyo pana cittaviveko nāma.**

Tám trạng thái định (samāpatti) được gọi là “viễn ly về tâm.”

### **Nibbānaṃ upadhiviveko nāma.**

Niết-bàn được gọi là “viễn ly về các uẩn.”

### **Vuttañhetam “kāyaviveko ca vivekaṭṭhakāyānaṃ nekkhammābhiraṭānaṃ, cittaviveko ca parisuddhacittānaṃ paramavodānappattānaṃ, upadhiviveko ca nirupadhīnaṃ puggalānaṃ visaṅkhāragatāna”ti (mahāni. 57).**

Đã nói rằng: “Viễn ly về thân dành cho những ai thích sống xa lánh và yêu thích xuất ly; viễn ly về tâm dành cho những ai có tâm thanh tịnh và đạt đến sự tẩy rửa tối thượng; viễn ly về các uẩn dành cho những chúng sinh không còn uẩn và đã đạt đến trạng thái vô vi” (Mahāni. 57).

### **Vivekoyeva paviveko, paviveke paṭisaṃyuttā kathā pavivekakathā.**

“Viễn ly” chính là “sự cô độc,” và bài thuyết giảng liên quan đến sự cô độc được gọi là “bài thuyết giảng về viễn ly.”

**Asaṃsaggakathāti ettha savanasaṃsaggo, dassanasaṃsaggo, samullapanasaṃsaggo, sambhogasaṃsaggo, kāyasaṃsaggoti paṃca saṃsaggā.**  
 “Bài thuyết giảng về không kết bạn” – Ở đây, có năm loại kết bạn: kết bạn qua nghe, kết bạn qua thấy, kết bạn qua trò chuyện, kết bạn qua hưởng thụ, và kết bạn qua thân thể.

**Tesu idhekacco bhikkhu suṇāti “amukasmim̐ ṭhāne gāme vā nigame vā itthi abhirūpā dassanīyā pāsādikā paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgatā”ti, so tam sutvā saṃsīdati visīdati, na sakkoti brahmacariyaṃ sandhāretum, sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattati, evaṃ visabhāgārammaṇassavanena uppannakilesasanthavo savanasaṃsaggo nāma.**

Trong số đó, có vị Tỳ-khưu nghe rằng: “Ở một nơi nào đó, trong làng hay thị trấn, có phụ nữ xinh đẹp, đáng nhìn, dễ mến, với sắc đẹp rực rỡ.” Sau khi nghe điều này, vị ấy cảm thấy lo lắng, buồn bã, không thể duy trì đời sống Phạm hạnh, từ bỏ học giới và trở nên hạ liệt. Sự tiếp xúc phiền não phát sinh do nghe những đối tượng không phù hợp như vậy được gọi là “kết bạn qua nghe.”

**Na heva kho bhikkhu suṇāti, apica kho sāmāṃ passati itthim abhirūpaṃ dassanīyaṃ pāsādikāṃ paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgataṃ, so tam disvā saṃsīdati visīdati, na sakkoti brahmacariyaṃ sandhāretum, sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattati, evaṃ visabhāgārammaṇadassanena uppannakilesasanthavo dassanasaṃsaggo nāma.**

Không chỉ nghe, mà vị ấy tự mình nhìn thấy một phụ nữ xinh đẹp, đáng nhìn, dễ mến, với sắc đẹp rực rỡ. Sau khi nhìn thấy, vị ấy cảm thấy lo lắng, buồn bã, không thể duy trì đời sống Phạm hạnh, từ bỏ học giới và trở nên hạ liệt. Sự tiếp xúc phiền não phát sinh do nhìn thấy những đối tượng không phù hợp như vậy được gọi là “kết bạn qua thấy.”

**Disvā pana aññamaññaṃ ālāpasallāpavasena uppanno kilesasanthavo samullapanasaṃsaggo nāma.**

Sau khi nhìn thấy, nếu có sự trò chuyện qua lại, sự tiếp xúc phiền não phát sinh qua lời nói được gọi là “kết bạn qua trò chuyện.”

**Sañjagghanādipi eteneva saṅgayhati.**

Cả sự tiếp xúc qua việc chạm cũng được bao gồm trong loại này.

**Attano pana santakaṃ yaṃ kiñci mātugāmassa datvā adatvā vā tena dinnassa vanabhaṅginīyādino paribhogavasena uppanno kilesasanthavo sambhogasaṃsaggo nāma.**

Khi bản thân sử dụng hoặc không sử dụng bất kỳ vật gì của phụ nữ, như đồ dùng trong

rừng v.v..., sự tiếp xúc phiền não phát sinh qua việc sử dụng chung được gọi là “kết bạn qua hưởng thụ.”

**Mātugāmassa hatthaggaḥādivasena uppannakilesasanthavo kāyasamsaggo nāma.**

Sự tiếp xúc phiền não phát sinh qua việc nắm tay v.v... của phụ nữ được gọi là “kết bạn qua thân thể.”

**Yopi cesa “gihīhi samsaṭṭho viharati ananulomikena samsaggena sahasokī sahanandī sukhitesu sukhito dukkhitesu dukkhito uppannesu kiccakaraṇīyesu attanā vo yogaṃ āpajjati”ti (saṃ. ni. 3.3; mahāni. 164) evaṃ vutto ananulomiko gihisamsaggo nāma,**

Những ai sống gần gũi với gia đình, có sự kết bạn không phù hợp, cùng vui cùng buồn, khi người khác hạnh phúc thì họ hạnh phúc, khi người khác đau khổ thì họ đau khổ, và khi có công việc cần làm thì họ phải tự mình gắng sức – sự kết bạn như vậy với người tại gia được gọi là “kết bạn không phù hợp.”

**yo ca sabrahmacārīhipi kilesuppatthetubhūto samsaggo, taṃ sabbam pahāya yvāyaṃ samsāre thirataṃ saṃvegasaṅkhāresu tibbaṃ bhayaṣaṇṇaṃ sarīre paṭikkūlasaṇṇaṃ sabbākusalesu jigucchāpubbaṅgamaṃ hirottappaṃ sabbakiriyāsu satisampajaṇṇanti sabbam paccupaṭṭhapetvā kamaladale jalabindu viya sabbattha alaggabhāvo, ayaṃ sabbasamsaggappaṭipakkhatāya asamsaggo, tappaṭisaṃyuttā kathā asamsaggakathā.**

Dù là kết bạn với các đồng phạm hạnh nhưng nếu là nguyên nhân phát sinh phiền não, thì tất cả đều cần được từ bỏ. Thay vào đó, hãy thiết lập lòng nhiệt tâm mạnh mẽ trong vòng luân hồi, ý thức sâu sắc về sự nguy hiểm, nhận thức ghê tởm đối với thân thể, lòng hổ thẹn và sợ hãi điều ác trong mọi hành động thiện, và niệm tỉnh giác trong mọi hoạt động. Giống như giọt nước trên lá sen không dính mắc, hãy giữ tâm không dính mắc ở mọi nơi. Đây là sự không kết bạn, và bài thuyết giảng liên quan đến điều này được gọi là “bài thuyết giảng về không kết bạn.”

**Vīriyārambhakathāti ettha vīrassa bhāvo, kammanti vā vīriyaṃ, vidhinā īretabbam pavattetabbanti vā vīriyaṃ,**

“Bài thuyết giảng về sự tinh tấn” – Ở đây, “vīriya” nghĩa là trạng thái của người anh hùng, hoặc là hành động, hoặc là điều cần được thúc đẩy và thực hiện đúng phương pháp.

**vīriyañca taṃ akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya, kusalānaṃ dhammānaṃ upasampadāya ārabhaṇaṃ vīriyārambho.**

Sự tinh tấn là nỗ lực để đoạn trừ các pháp bất thiện và thành tựu các pháp thiện.

**Svāyaṃ kāyiko, cetasiko cāti duvidho,**

Tinh tấn có hai loại: thuộc về thân và thuộc về tâm.

**ārambhadhātu, nikkamadhātu, parakkamadhātu, cāti tividho,**

Hoặc có ba loại: yếu tố khởi đầu, yếu tố nỗ lực, và yếu tố kiên trì.

**sammappadhānavasena catubbidho.**

Theo bốn Chánh Cần, tinh tấn có bốn loại.

**So sabbopi yo bhikkhu gamane uppannakilesaṃ thānaṃ pāpuṇituṃ na deti, thāne uppannaṃ nisajjaṃ, nisajjāya uppannaṃ sayanaṃ pāpuṇituṃ na deti,**

Vị Tỳ-khưu nào không để cho phiền não phát sinh khi đi lại, không để chúng phát sinh khi đứng, không để chúng phát sinh khi ngồi, và không để chúng phát sinh khi nằm,

**tattha tattheva ajapadena daṇḍena kaṇhasappaṃ uppīletvā gaṇhanto viya tikhiṇena asinā amittaṃ gīvāya paharanto viya sīsaṃ ukkhipituṃ adatvā vīriyabalena niggaṇhāti,**

giống như dùng gậy đánh đuổi rắn độc, giống như dùng kiếm sắc bén chém kẻ thù mà không do dự, vị ấy chế ngự chúng bằng sức mạnh của tinh tấn.

**tassevaṃ vīriyārambho āradhāvīriyassa vasena veditabbo,**

Sự tinh tấn này cần được hiểu qua đặc tính của người đã phát khởi tinh tấn.

**tappaṭisaṃyuttā kathā vīriyārambhakathā.**

Bài thuyết giảng liên quan đến điều này được gọi là “bài thuyết giảng về sự tinh tấn.”

**Sīlakathātiādīsu duvidhaṃ sīlaṃ lokiyaṃ lokuttarañca.**

Trong các bài thuyết giảng về giới v.v..., giới có hai loại: giới thuộc thế gian và giới siêu thế.

**Tattha lokiyaṃ pātimokkhasaṃvarādi catupārisuddhisīlaṃ.**

Giới thuộc thế gian là giới luật Ba-la-đề-mộc-xoa v.v... và bốn phần thanh tịnh của giới.

**Lokuttaraṃ maggasīlaṃ phalasīlañca.**

Giới siêu thế là giới thuộc con đường và quả.

**Tathā samādhipi.**

Định cũng vậy.

**Vipassanāya pāḍakabhūtā saha upacārena aṭṭha samāpattiyo lokiyo samādhī,**  
Tám trạng thái định hỗ trợ cho tuệ quán, cùng với các yếu tố phụ trợ, thuộc về thế gian.

**maggasampayutto panettha lokuttaro samādhī nāma.**  
Định kết hợp với con đường ở đây được gọi là định siêu thế.

**Tathā paññāpi.**  
Tuệ cũng vậy.

**Lokiya sutamayā, cintāmayā, jhānasampayuttā, vipassanāññāna.**  
Tuệ thuộc thế gian là tuệ từ nghe, suy tư, kết hợp với thiền định, và tuệ quán.

**Visesato panettha vipassanāpaññā gahetabbā.**  
Riêng trong trường hợp này, tuệ quán cần được chú trọng.

**Lokuttarā maggapaññā phalapaññā ca.**  
Tuệ siêu thế là tuệ thuộc con đường và quả.

**Vimutti ariyaphalavimutti nibbāna.**  
Giải thoát là giải thoát thuộc quả Thánh và Niết-bàn.

**Apāre pana tadanṅgavikkhambhanasamucchedavimuttinampi vasenettha atthaṃ samvaṇṇenti.**  
Một số khác lại giải thích ý nghĩa này thông qua các loại giải thoát tạm thời, đè nén, và đoạn trừ hoàn toàn.

**Vimuttiññadassanampi ekūnavīsatividhaṃ paccavekkhaṇāññaṃ.**  
Kiến thức và trí tuệ về giải thoát cũng có mười chín loại thuộc về sự phản chiếu.

**Iti imesaṃ sīlādīnaṃ saddhiṃ sandassanādividhinā  
anekākāravokāraānisamsavibhāvanavasena ceva tappaṭipakkhānaṃ  
dussīlyādīnaṃ ādīnavavibhāvanavasena ca pavattā kathā, tappaṭisaṃyuttā  
kathā vā sīlādīkathā nāma.**

Như vậy, bài thuyết giảng về giới v.v... được trình bày qua nhiều khía cạnh, hình thức, và lợi ích, đồng thời chỉ rõ sự nguy hại của các đối nghịch như ác hạnh v.v... Bài thuyết giảng liên quan đến điều này được gọi là “bài thuyết giảng về giới v.v...”

**Ettha ca “attanā ca appiccho hoti, appiccha kathaṃca paresaṃ kattā”ti (ma. ni. 1.252; a. ni. 10.70)**

Ở đây, có lời dạy rằng: “Chính mình phải ít ham muốn, và làm thế nào để giúp người khác trở nên ít ham muốn?” (Ma. Ni. 1.252; A. Ni. 10.70).

**“santuṭṭho hoti itarītarena cīvarena, itarītaracīvarasantuṭṭhiyā ca vaṇṇavādī”ti (saṃ. ni. 2.144; cūḷani. khaggavisāṇapucchāniddeśo 128) ca ādivacanato**

“Người ấy biết đủ với bất kỳ loại y phục nào, và tán thán sự biết đủ với mọi loại y phục” (Saṃ. Ni. 2.144; Cūḷani. Khaggavisāṇapucchāniddeśo 128), v.v...

**sayaṅca appicchatādiguṇasamannāgatena paresampi tadatthāya hitajjhāsayena pavattetabbā tathārūpī kathā.**

Người đầy đủ các đức tính như ít ham muốn v.v... cần khuyến khích người khác thực hành vì lợi ích của họ qua những bài thuyết giảng như vậy.

**Yā idha abhisallekhikādhāvena viśeṣetvā vuttā appicchakathādīti veditabbā.**

Bài thuyết giảng về ít ham muốn v.v... đã được giải thích chi tiết theo các khía cạnh như “làm sạch phiền não” v.v...

**Kāraḥkassa eva hi kathā viśeṣato adhippetatthasādhinī.**

Thuyết giảng của người thực hành chủ yếu nhằm đạt được mục tiêu tối thượng.

**Tathā hi vakkhati - “kalyāṇamittasetaṃ, megghiya, bhikkhuno pāṭikaṅkhaṃ...pe... akasirālābhī”ti (a. ni. 9.3).**

Như vậy, Đức Thế Tôn đã nói: “Này Megghiya, đây là điều đáng mong đợi ở một Tỳ-khưu có thiện tri thức... không mệt mỏi trong việc đạt được lợi ích” (A. Ni. 9.3).

**Evarūpiyāti idisāya yathāvuttāya.**

“Những loại như vậy” nghĩa là theo cách đã được giải thích.

**Nikāmalābhīti yathicchitalābhī yathārūcilābhī, sabbakālaṃ imaṃ katham sotaṃ vicāretuṅca yathāsukhaṃ labhanto.**

“Người đạt được lợi dưỡng tinh khiết” nghĩa là người đạt được những gì mình mong muốn và ưa thích, có thể nghe và suy xét bài thuyết giảng này bất kỳ lúc nào một cách thoải mái.

**Akicchalābhīti nidukkhalābhī.**

“Người đạt được lợi dưỡng không khó khăn” nghĩa là người đạt được lợi dưỡng mà không phải chịu đựng khổ cực.

**Akasiralābhīti vipulalābhī.**

“Người đạt được lợi dưỡng rộng rãi” nghĩa là người đạt được lợi dưỡng dồi dào.

**Āraddhavīriyoti paggahitavīriyo.**

“Người đã phát khởi tinh tấn” nghĩa là người đã nỗ lực tinh tấn.

**Akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāyāti akosallasambhūtaṭṭhena akusalānaṃ pāpadhammānaṃ pajahanatthāya.**

“Để đoạn trừ các pháp bất thiện” nghĩa là nhằm mục đích từ bỏ các pháp ác do phiền não sinh ra.

**Kusalānaṃ dhammānanti kucchitānaṃ salanādiatthena anavajjaṭṭhena ca kusalānaṃ sahavipassanānaṃ maggaphaladhammānaṃ.**

“Các pháp thiện” nghĩa là các pháp không lỗi lầm, kết hợp với tuệ quán, thuộc về con đường và quả.

**Upasampadāyāti sampādanāya attano santāne uppādanāya.**

“Thành tựu” nghĩa là làm cho trọn vẹn và phát sinh trong dòng tâm thức của mình.

**Thāmaṇāyāti ussoḍḍhisāṅkhātena vīriyathāmena samannāgato.**

“Kiên trì” nghĩa là người đầy đủ sức mạnh tinh tấn không lay chuyển.

**Daḍḍhaparakkamoti thiraparakkamo asithilavīriyo.**

“Quyết tâm vững chắc” nghĩa là người có quyết tâm kiên cố, không yếu đuối trong tinh tấn.

**Anikkhittadhuroti anorohitadhuro anosakkavīriyo.**

“Không buông bỏ gánh nặng” nghĩa là người không từ bỏ trách nhiệm, không mệt mỏi trong tinh tấn.

**Paññavāti vipassanāpaññāya paññavā.**

“Người có trí tuệ” nghĩa là người có trí tuệ thuộc về tuệ quán.

**Udayatthagāminiyāti pañcannaṃ khandhānaṃ udayaṇca vayaṇca paṭivijjhantiyā.**

“Hướng đến sự hiểu biết về sinh diệt” nghĩa là hiểu rõ sự sinh và diệt của năm uẩn.

**Ariyāyāti vikkhambhanavasena kilesehi ārakā dūre ʈhitāya niddosāya.**

“Thuộc về bậc Thánh” nghĩa là xa lìa các phiền não nhờ sự đè nén, không còn lỗi lầm.

**Nibbedhikāyāti nibbedhabhāgiyāya.**

“Dẫn đến giác ngộ” nghĩa là thuộc về phần giác ngộ.

**Sammā dukkhakkhayagāminiyāti vaṭṭadukkhassa khepanato “dukkhakkhayo”ti laddhanāmaṃ ariyamaggaṃ sammā hetunā nayena gacchantiyā.**

“Hướng đúng dẫn đến sự chấm dứt khổ đau” nghĩa là đi đúng hướng để dứt bỏ khổ đau luân hồi, đạt được con đường Thánh được gọi là “dukkhakkhaya.”

**Imesu ca pana pañcasu dhammesu sīlaṃ vīriyaṃ paññā ca yogino ajjhattikaṃ aṅgaṃ, itaradvayaṃ bāhiraṃ aṅgaṃ.**

Trong năm pháp này, giới, tinh tấn, và trí tuệ là các yếu tố nội tại của hành giả; hai yếu tố còn lại là ngoại tại.

**Tatthāpi kalyāṇamittasannissayeneva sesaṃ catubbidhaṃ ijjhati, kalyāṇamittassevettha bahukārataṃ dassento satthā “kalyāṇamittassetam, megghiya, bhikkhuno pāṭikaṅkha”ntiādinā desanaṃ vaḍḍhesi.**

Ở đây, nhờ vào sự hỗ trợ của thiện tri thức, bốn yếu tố còn lại được thành tựu. Để chỉ rõ tầm quan trọng của thiện tri thức, Đức Thế Tôn đã giảng dạy rằng: “Này Megghiya, đây là điều đáng mong đợi ở một Tỳ-khưu có thiện tri thức...”

**Tattha pāṭikaṅkhanti ekaṃsena icchitabbaṃ, avassaṃbhāvīti attho.**

“Điều đáng mong đợi” nghĩa là điều nên ước nguyện, điều chắc chắn sẽ xảy ra.

**Yanti kiriyāparāmasanaṃ.**

“Điều kiện” nghĩa là sự thực hành liên tục.

**Idaṃ vuttaṃ hoti - “sīlavā bhavissatī”ti ettha yadetaṃ kalyāṇamittassa bhikkhuno sīlavantatāya bhavanaṃ sīlasampannattaṃ, tassa bhikkhuno sīlasampannattā etaṃ tassa pāṭikaṅkhaṃ, avassaṃbhāvī ekaṃseneva tassa tattha niyojanatoti adhippāyo.**

Điều này được nói rằng: “Người ấy sẽ trở thành người có giới,” tức là nhờ thiện tri thức, vị Tỳ-khưu đạt được sự đầy đủ về giới. Sự đầy đủ về giới này là điều đáng mong đợi, chắc chắn sẽ xảy ra, và là trách nhiệm của vị ấy trong việc này.

**Pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharatītiādisupi eseṃ nayo.**

Cách giải thích tương tự cũng áp dụng cho câu “sống được bảo vệ bởi giới luật Ba-la-đề-mộc-xoa...”

**Evam bhagavā sadevake loke uttamakalyāṇamittasaṅkhātassa attano vacanaṃ anādiyitvā taṃ vanasaṇḍaṃ pavisitvā tādisaṃ vippakāraṃ pattassa āyasmato megghiyaṃ kalyāṇamittatādinā sakalaṃ sāsanasampadaṃ dassetvā idānissa tattha ādarajātassa pubbe yehi kāmavitakkādīhi upaddutattā kammaṭṭhānaṃ na sampajjati, tassa tesam ujjuvippaccaṇṇikabhūtattā ca bhāvanānaṃ**

**pakāsetvā tato param arahattassa kammaṭṭhānaṃ ācikkhanto “tena ca pana, meghiya, bhikkhunā imesu pañcasu dhammesu patiṭṭhāya cattāro dhammā uttari bhāvetabbā”tiādīmāha.**

Như vậy, Đức Thế Tôn, không tự nhận mình là thiện tri thức tối thượng trong thế gian gồm chư thiên và loài người, đã bước vào khu rừng và trình bày cho Tôn giả Meghiya tất cả các thành tựu của giáo pháp bắt đầu từ thiện tri thức. Trước đây, vì bị dao động bởi các tư tưởng về dục vọng v.v..., vị ấy chưa thể thực hành để mục thiện định. Sau khi chỉ rõ phương pháp thực hành đối trị thẳng với chúng, Ngài tiếp tục giảng dạy để mục thiện định dẫn đến A-la-hán và nói rằng: “Này Meghiya, vị Tỳ-khưu ấy, sau khi dựa vào năm pháp này, cần tu tập thêm bốn pháp nữa.”

**Tattha tenāti evaṃ kalyāṇamittasannissayena yathāvuttasīlādiguṇasamannāgatena.**

“Vị ấy” nghĩa là người có sự hỗ trợ của thiện tri thức và đầy đủ các đức tính như giới v.v... đã được nói.

**Tenevāha “imesu pañcasu dhammesu patiṭṭhāyā”ti.**

Do đó, Ngài nói: “Dựa vào năm pháp này...”

**Uttarīti āraddhataruṇavipassanassa rāgādiparissayā ce uppajjeyyūṃ, tesam visodhanattham tato uddham cattāro dhammā bhāvetabbā uppādetabbā vaḍḍhetabbā ca.**

“Thêm nữa” nghĩa là nếu các chướng ngại như tham ái v.v... phát sinh đối với người đã phát khởi tuệ quán sâu sắc, thì để làm sạch chúng, bốn pháp trên cần được tu tập, phát sinh, và tăng trưởng.

**Asubhāti ekādasasu asubhakammaṭṭhānesu yathārahaṃ yattha katthaci asubhabhāvanā.**

“Asubhā” nghĩa là sự quán tưởng bất tịnh trong mười một đề mục bất tịnh, tùy theo từng trường hợp và hoàn cảnh.

**Rāgassa pahānāyāti kāmarāgassa pajahanatthāya.**

“Để đoạn trừ tham ái” nghĩa là nhằm mục đích từ bỏ tham dục. Ý nghĩa này cần được giải thích thông qua ví dụ về nước và sóng.

**Evambhūtaṃ bhāvanāvidhiṃ sandhāya vuttaṃ - “asubhā bhāvetabbā rāgassa pahānāyā”ti.**

Phương pháp thực hành như vậy đã được nói rằng: “Cần tu tập bất tịnh để đoạn trừ tham ái.”

**Mettāti mettākammaṭṭhānaṃ.**

“Mettā” nghĩa là đề mục thiền từ tâm.

**Byāpādassa pahānāyāti vuttanayeneva uppannassa kopassa pajahanatthāya.**

“Để đoạn trừ sân hận” nghĩa là nhằm mục đích từ bỏ cơn giận đã phát sinh, như đã giải thích trước đây.

**Ānāpānassatīti soḷasavatthukā ānāpānassati.**

“Niệm hơi thở” nghĩa là niệm hơi thở với mười sáu nền tảng.

**Vitakkupacchedāyāti vuttanayeneva uppannānaṃ vitakkānaṃ pacchedanatthāya.**

“Để cắt đứt các tầm tư duy” nghĩa là nhằm mục đích dứt bỏ các tầm tư duy đã phát sinh, như đã giải thích trước đây.

**Asmimānasamugghātāyāti “asmī”ti uppajjanakassa navavidhassa mānassa samucchedanatthāya.**

“Để tiêu diệt ngã mạn” nghĩa là nhằm mục đích cắt đứt chín loại ngã mạn phát sinh từ ý niệm “ta là.”

**Aniccasaññinoti hutvā abhāvato udayabbayavantato pabhaṅguto tāvakālikato niccappaṭikkhepato ca “sabbe saṅkhārā aniccā”ti (dha. pa. 277; cūḷani. hemakamāṇavapucchāniddeśo 56) pavattaaniccānupassanāvasena aniccasaññino.**

“Người quán chiếu vô thường” nghĩa là người quán sát tất cả các hành là vô thường, dựa trên sự không tồn tại, sự sinh diệt, sự tan rã, tính tạm thời, và phản bác quan điểm thường còn, như đã nói: “Tất cả các hành đều vô thường” (Dhammapada 277; Cūḷaniddeśa, Hemakamāṇavapucchāniddeśo 56).

**Anattasaññā saṇṭhātīti asārakato avasavattanato parato rittato tucchato suññato ca “sabbe dhammā anattā”ti (dha. pa. 279; cūḷani. hemakamāṇavapucchāniddeśo 56) evaṃ pavattaanattānupassanāsaṅkhātā anattasaññā citte saṇṭhahati atidaḷhaṃ patitṭhahati.**

“Quán chiếu vô ngã” nghĩa là quán sát tất cả các pháp là vô ngã, dựa trên sự không có

bản chất, không bị chi phối, thuộc về người khác, trống rỗng, không có gì cả, và tính không, như đã nói: “Tất cả các pháp đều vô ngã” (Dhammapada 279; Cūḷaniddesa, Hemakamaṇavapucchāniddeso 56). Quán chiếu vô ngã này được thiết lập vững chắc trong tâm.

### **Aniccalakkhaṇe hi diṭṭhe anattalakkhaṇaṃ diṭṭhameva hoti.**

Khi đặc tính vô thường được thấy rõ, thì đặc tính vô ngã cũng được thấy rõ.

### **Tisu lakkhaṇesu hi ekasmiṃ diṭṭhe itaradvayaṃ diṭṭhameva hoti.**

Trong ba đặc tính, khi một đặc tính được thấy rõ, thì hai đặc tính còn lại cũng được thấy rõ.

### **Tena vuttaṃ “aniccasaññino, megghiya, anattasaññā saṇṭhātī”ti.**

Do đó, đã nói rằng: “Này Megghiya, người quán chiếu vô thường sẽ thiết lập quán chiếu vô ngã.”

### **Anattalakkhaṇe sudiṭṭhe “asmī”ti uppajjanakamāno suppajahova hotīti āha “anattasaññī asmimānasamugghātaṃ pāpuṇāti”ti.**

Khi đặc tính vô ngã được thấy rõ, ngã mạn phát sinh từ ý niệm “ta là” sẽ dễ dàng bị loại bỏ. Do đó, Ngài nói: “Người quán chiếu vô ngã đạt được sự tiêu diệt ngã mạn.”

### **Diṭṭheva dhamme nibbānanti diṭṭheva dhamme imasmiṃyeva attabhāve apaccayaparinibbānaṃ pāpuṇāti.**

“Chúng ngộ Niết-bàn ngay trong hiện tại” nghĩa là đạt được Niết-bàn không điều kiện ngay trong đời sống hiện tại này.

### **Ayamettha saṅkhepo, vitthārato pana asubhādibhāvanānayo visuddhimagge vuttanayena veditabbo.**

Đây là phần tóm tắt. Tuy nhiên, phương pháp tu tập bất tịnh v.v... cần được hiểu chi tiết theo cách đã giảng trong con đường Thanh Tịnh.

### **Megghiyasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.**

Lời giải thích về Kinh Megghiya đã kết thúc.

### **4-5. Nandakasuttādivaṇṇanā**

4-5. Lời giải thích về Kinh Nandaka v.v...

### **4-5. Catutthe āgamayamānoti olokayamāno, buddho sahasā apavisitvā yāva sā kathā niṭṭhāti, tāva aṭṭhāsīti attho.**

Trong phần thứ tư, “đang tìm kiếm” nghĩa là Đức Phật quan sát và đột ngột xuất hiện, và câu chuyện này kết thúc ở đó. Ý nghĩa của việc Ngài đứng lên khi bài thuyết giảng kết

thúc được giải thích.

**Tenāha “idamavocāti idam kathāvasānam udikkhamāno”ti.**

Do đó, có lời giải thích rằng: “Khi Ngài nói xong, Ngài đứng dậy.”

**Aniccadukkhādivasena sabbadhammasantīraṇam adhipaññāvipassanāti āha “saṅkhārapariggahavipassanāñāṇassā”ti.**

Việc quán chiếu toàn bộ các pháp qua các khía cạnh vô thường, khổ v.v... là trí tuệ cao nhất của tuệ quán. Do đó, có lời giải thích rằng: “Đây là trí tuệ của sự quán chiếu nắm bắt các hành.”

**Mānasanti rāgopi cittampi arahattampi.**

“Mānasa” (tâm) có thể chỉ tham ái, tâm, hoặc quả vị A-la-hán.

**“Antalikkhacaro pāso, yvāyaṃ carati mānaso”ti (saṃ. ni. 1.151; mahāva. 33) ettha rāgo mānasam.**

Trong câu “Người đi trên không trung, người du hành trong tâm,” ở đây “mānasa” chỉ tham ái.

**“Cittam mano mānasa”nti (dha. sa. 6) ettha cittam.**

Trong câu “Tâm, ý, mānasa,” ở đây nó chỉ tâm.

**“Appattamānaso sekho, kālaṃ kayirā jane sutā”ti (saṃ. ni. 1.159) ettha arahattam.**

Trong câu “Học nhân chưa đạt đến tâm tối thượng, hãy dành thời gian để lắng nghe giáo pháp,” ở đây “mānasa” chỉ quả vị A-la-hán.

**Idhāpi arahattameva adhippetam.**

Ở đây cũng vậy, quả vị A-la-hán được ngụ ý.

**Tenāha “appattamānasāti appattaarahattā”ti.**

Do đó, có lời giải thích rằng: “Chưa đạt đến tâm tối thượng” nghĩa là chưa đạt đến quả vị A-la-hán.

**Appattam mānasam arahattam etehīti appattamānasā.**

“Chưa đạt đến tâm tối thượng” nghĩa là chưa đạt đến quả vị A-la-hán, dựa trên những điều đã nói.

**Idāni cittapariyāyameva mānasasaddam sandhāyāha “arahattam vā”tiādi.**

Bây giờ, từ “mānasa” được hiểu theo cách diễn đạt về trạng thái tâm, như “quả vị A-la-

hán v.v...”

### **Pañcamam suviññeyyameva.**

Phần thứ năm rất dễ hiểu.

### **Nandakasuttādivaṇṇanā niṭṭhitā.**

Lời giải thích về Kinh Nandaka v.v... đã kết thúc.

## **6. Sevanāsuttavaṇṇanā**

6. Lời giải thích về Kinh Sevanā

### **Chaṭṭhe jīvitasambhārāti jīvitappavattiyā sambhārā paccayā.**

Trong phần thứ sáu, “các phương tiện nuôi sống” nghĩa là các điều kiện hỗ trợ cho sự duy trì cuộc sống.

### **Samudānetabbāti sammā ñāyena anavajjauñchācariyādinā uddhamuddhamānetabbā pāpuṇitabbā.**

“Cần phải khéo léo thu thập” nghĩa là cần phải đạt được chúng đúng cách, không sai phạm, qua việc thực hành như ăn nhờ, v.v...

### **Te pana samudānitā samāhatā nāma hontīti āha “samāharitabbā”ti.**

Những gì đã được thu thập và tích lũy được gọi là “cần phải tích lũy.”

### **Dukkkena uppajjantīti sulabhuppādā na hontī.**

“Không dễ dàng phát sinh do khổ đau” nghĩa là chúng không dễ dàng đạt được.

### **Etena gocaraasappāyādibhāvaṃ dasseti.**

Điều này chỉ ra rằng các yếu tố như môi trường sống phù hợp, v.v... rất quan trọng.

### **Rattibhāgaṃ vā divasabhāgaṃ vāti bhummatthe upayogavacananti āha “rattikoṭṭhāse vā divasakoṭṭhāse vā”ti.**

“Vào một thời điểm trong đêm hoặc ban ngày” nghĩa là sử dụng thuật ngữ theo ý nghĩa thực tế: “trong một khoảng thời gian của đêm hoặc ban ngày.”

### **Rattiṃyeva pakkamitabbam samaṇadhammassa tattha anipphajjanato.**

“Nên ra đi vào ban đêm vì lý tưởng Sa-môn không nên bị gián đoạn ở đó.”

### **Saṅkhāpīti “yadatthamaham pabbajito, na metam idha nipphajjati, cīvarādi pana samudāgacchati, nāham tadattham pabbajito, kim me idha vāsenā”ti paṭisaṅkhāyapi.**

“Người ấy suy nghĩ: ‘Ta xuất gia vì mục đích này, nhưng điều này không đạt được ở đây.

Dù y phục v.v... có thể đến, ta không xuất gia vì những thứ đó. Ta cần gì ở đây?”

**Tenāha “sāmaññatthassa bhāvanāpāripūriagamaṇaṃ jānitvā”ti.**

Do đó, Ngài nói: “Biết rằng lý tưởng Sa-môn chưa hoàn thành.”

**Anantaravāre saṅkhāpīti samaṇadhammassa nipphajjanabhāvaṃ jānitvā.**

“Ngay sau đó, người ấy nhận thức rõ rằng lý tưởng Sa-môn không thể đạt được.”

**So puggalo anāpucchā pakkamitabbam, nānubandhitabboti “so puggalo”ti padassa “nānubandhitabbo”ti iminā sambandho.**

“Người ấy nên ra đi mà không cần hỏi, không nên bị ràng buộc.” Cụm từ “người ấy” liên hệ với “không nên bị ràng buộc.”

**Yassa yena hi sambandho, dūraṭṭhenapi so bhavati.**

Dù có liên hệ nào với ai, thì dù ở xa cũng vẫn tồn tại.

**Taṃ puggalanti so puggaloti paccattavacanam upayogavasena pariṇāmetvā taṃ puggalam anāpucchā pakkamitabbanti attho.**

“Người ấy” nghĩa là “người này,” tùy theo cách sử dụng mà thay đổi hình thức. Ý nghĩa là “người ấy nên ra đi mà không cần hỏi.”

**Atthavasena hi vibhattipariṇāmoti.**

Do mục đích ý nghĩa mà có sự thay đổi hình thức.

**Āpucchā pakkamitabbanti ca kataññukataveditāya niyojanam.**

“Ra đi sau khi hỏi” là để chỉ việc tuân thủ lòng biết ơn và trách nhiệm.

**Evarūpoti yaṃ nissāya bhikkhuno guṇehi vuddhiyeva pāṭikaṅkhā, paccayehi na parissayo, evarūpo daṇḍakammādīhi niggaṇhāti cepi, na pariccajitabbhoti dasseti “sacepī”tiādina.**

“Loại người như vậy” nghĩa là người mà nhờ vào đó, vị Tỳ-khưu có thể tăng trưởng đức hạnh, không gặp trở ngại về điều kiện vật chất. Dù người ấy có bị trừng phạt bằng roi vọt v.v..., cũng không nên oán trách. Điều này được chỉ rõ qua câu “dù có...”

**Sevanāsuttavaṇṇanā niṭṭhitā.**

Lời giải thích về Kinh Sevanā đã kết thúc.

## **7-10. Sutavāsuttādivaṇṇanā**

7-10. Lời giải thích về Kinh Sutavā v.v...

**Sattame abhabbo khīṇāsavo bhikkhu sañcicca pāṇantiādi desanāsīsameva,**

Trong phần thứ bảy, vị Tỳ-khưu đã đoạn tận lậu hoặc không thể cố ý nói những điều như “giết hại chúng sinh” v.v... trong bài thuyết giảng.

**sotāpannādayopi pana abhabbāva,**

Ngay cả các bậc Dự Lưu v.v... cũng không có khả năng này.

**puthujjanakhīṇāsavānaṃ nindāpasamsatthampi evaṃ vuttaṃ.**

Lời dạy này cũng nhằm phê phán kẻ phàm phu và ca ngợi người đã đoạn tận lậu hoặc.

**Puthujjano nāma gārayho mātughātādīni karoti,**

Kẻ phàm phu đáng bị chỉ trích vì làm những việc như giết mẹ v.v...

**khīṇāsavo pana pāsaṃso kunthakipillikaghātādīni na karotīti.**

Nhưng người đã đoạn tận lậu hoặc đáng được tán thán, vì họ không làm những việc như giết hại sâu bọ hay kiến.

**Sannidhikāraṃ kāme paribhuñjitunti yathā gihibhūto sannidhiṃ katvā  
vatthukāme paribhuñjati,**

“Hưởng thụ các dục bằng cách tích trữ” nghĩa là giống như người tại gia tích trữ rồi hưởng thụ các đối tượng vật chất.

**evaṃ tilataṇḍulasappinavanītādīni sannidhiṃ katvā idāni paribhuñjitum  
abhabboti attho.**

Như vậy, việc tích trữ các thứ như mè, gạo, mật ong, sữa v.v... rồi sử dụng ngay bây giờ là điều không thể đối với họ.

**Vatthukāme pana nidahitvā paribhuñjantā tannissitaṃ kilesakāmampi nidahitvā  
paribhuñjanti nāmāti āha “vatthukāmakilesakāme”ti.**

Việc hưởng thụ các đối tượng vật chất sau khi tích trữ cũng đồng nghĩa với việc tích trữ và hưởng thụ các dục ái do phiền não thúc đẩy. Do đó, có lời giải thích rằng: “các dục vật chất và dục ái.”

**Nanu ca khīṇāsavasseva vasanaṭṭhāne tilataṇḍulādayo paññāyanti?**

Nhưng chẳng phải các thứ như mè, gạo v.v... chỉ xuất hiện ở nơi cư trú của người đã đoạn tận lậu hoặc sao?

**Na pana te attano atthāya nidhenti, aphāsukapabbajitādīnaṃ atthāya nidhenti.**

Tuy nhiên, họ không tích trữ những thứ đó cho bản thân mình mà là vì lợi ích của những người xuất gia vì mục đích khổ hạnh v.v...

**Anāgāmissa kathanti?**

Còn bậc Bất Lai thì sao?

**Tassapi pañca kāmagaṇā sabbasova pahīnā, dhammena pana laddhaṃ vicāretvā paribhuñjati.**

Dù năm món dục đã hoàn toàn bị từ bỏ, nhưng bậc Bất Lai vẫn dùng những gì đạt được một cách hợp pháp sau khi suy xét kỹ lưỡng.

**Akappiyakāmaguṇe sandhāyetam vuttaṃ, na mañcapīṭhaattharaṇapāvuraṇādisannissitaṃ.**

Điều này được nói đến liên quan đến các dục không hợp pháp, chứ không phải những thứ như giường, ghế, thảm, màn che v.v...

**Seyyāthāpi pubbe agāriyabhūtoti yathā pubbe gihibhūto paribhuñjati,**

Giống như trước đây, khi còn là người tại gia, họ hưởng thụ các dục.

**evam paribhuñjitaṃ abhabbo.**

Nhưng bây giờ họ không thể hưởng thụ các dục theo cách đó nữa.

**Agāramajjhe vasantā hi sotāpannādayo yāvajīvaṃ gihibyañjanena tiṭṭhanti.**

Các bậc Dự Lưu v.v... sống giữa nhà cửa và tồn tại suốt đời với dáng vẻ của người tại gia.

**Khiṇāsavo pana arahattaṃ patvāva manussabhūto parinibbāti vā pabbajati vā.**

Nhưng người đã đoạn tận lậu hoặc, sau khi đạt quả vị A-la-hán, hoặc nhập Niết-bàn cuối cùng, hoặc xuất gia.

**Cātumahārājikādīsu kāmāvacaradevesu muhuttampi na tiṭṭhati.**

Họ không dừng lại dù chỉ một khoảnh khắc ở các cõi trời Dục giới như Tứ Thiên Vương v.v...

**Kasmā? Vivekaṭṭhānassa abhāvā.**

Tại sao? Vì thiếu môi trường viễn ly.

**Bhummadevattabhāve pana tṛito arahattaṃ patvāpi tiṭṭhati**

**vivekaṭṭhānasambhavā.**

Tuy nhiên, nếu ở trạng thái chư thiên trên mặt đất, sau khi đạt quả vị A-la-hán, họ có thể tồn tại vì có môi trường viễn ly.

**Aṭṭhamādīni uttānatthāneva.**

Phần thứ tám v.v... cũng cần được hiểu theo cách tương tự.

**Sutavāsuttādivaṇṇanā niṭṭhitā.**

Lời giải thích về Kinh Sutavā v.v... đã kết thúc.

**Sambodhivaggavaṇṇanā niṭṭhitā.**

Lời giải thích về Phẩm Giác Ngộ đã kết thúc.